

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**



**KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
GIAI ĐOẠN 2016 – 2020, TẦM NHÌN 2030**

TP. HỒ CHÍ MINH - 2016

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	2
PHẦN A. THÔNG TIN KHÁI QUÁT	4
PHẦN B: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2011-2015	7
Chương trình 1. Phát triển nguồn nhân lực	7
Chương trình 2. Đào tạo	7
Chương trình 3. Nghiên cứu khoa học	9
Chương trình 4. Hợp tác quốc tế	9
Chương trình 5. Công tác chính trị - tư tưởng, công tác sinh viên và văn hóa đại học	10
Chương trình 6. Cơ sở vật chất, tài chính	11
Chương trình 7. Quản trị đại học, đảm bảo chất lượng	12
PHẦN C: KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC TRƯỜNG ĐH KHXH&NV GIAI ĐOẠN 2016-2020, TẦM NHÌN 2030	14
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG KHCL GIAI ĐOẠN 2016-2020	14
II. PHÂN TÍCH BỐI CẢNH	15
III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2016-202	16
1. Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược	16
2. Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục	16
3. Các nhóm chiến lược	17
Chiến lược 1: Phát triển nguồn nhân lực	17
Chiến lược 2: Đào tạo	18
Chiến lược 3: Nghiên cứu khoa học	22
Chiến lược 4: Hợp tác quốc tế	24
Chiến lược 5: Công tác chính trị - tư tưởng, công tác sinh viên và xây dựng văn hoá đại học	27
Chiến lược 6: Cơ sở vật chất, tài chính	30
Chiến lược 7: Quản trị đại học và đảm bảo chất lượng	33
IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	37
V. PHỤ LỤC	38
1. Bảng tổng hợp các chỉ tiêu khái quát KHCL 2016-2020	
2. Bản kế hoạch hoạt động KHCL 2016-2020 (Logframe)	
3. Bảng chỉ số kết quả thực hiện (KPIs)	
4. Các bảng chỉ tiêu cụ thể của KHCL 2016-2020	

LỜI NÓI ĐẦU

Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 8 khóa XI (10/2013) về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo khẳng định quan điểm: *“Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng. Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa giáo dục và đào tạo”*...

Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cũng đã ban hành Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 về Đại học quốc gia. Nghị định nêu rõ: *“Đại học quốc gia là cơ sở giáo dục công lập bao gồm tổ hợp các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực chuyên môn khác nhau, tổ chức theo hai cấp để đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, được Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển”*. Bên cạnh đó, Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học quốc gia theo hướng trao quyền tự chủ cao và nâng cao trách nhiệm giải trình.

Trong những năm qua, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia TP.HCM đã ban hành và thực hiện thành công *Chiến lược phát triển giai đoạn 2007 – 2012, tầm nhìn 2020, Chiến lược phát triển giai đoạn 2011 – 2015, tầm nhìn đến 2020*. Việc thực hiện thành công hai chiến lược quan trọng này đã giúp Nhà trường phát triển bền vững cả về bề rộng lẫn chiều sâu, nâng cao và khẳng định vị thế quan trọng của một trong hai trung tâm đào tạo các ngành khoa học xã hội và nhân văn lớn nhất cả nước, có uy tín trong khu vực Đông Nam Á.

Quán triệt quan điểm, chủ trương của Đảng và Chính phủ về đổi mới giáo dục đại học; thực hiện phương hướng, nhiệm vụ Kế hoạch Chiến lược Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn 2030 với tầm nhìn *“hướng đến xây dựng một hệ thống đại học trong топ đầu Châu Á, nơi hội tụ của khoa học, công nghệ, văn hoá và tri thức Việt Nam”*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn xây dựng và công bố **Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn 2030**.

Đây là văn bản nhằm cụ thể hoá các chủ trương của Đảng, Chính phủ, định hướng chiến lược phát triển của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; nhằm phát triển Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn với tư cách là một thành viên tích cực của hệ thống Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, và của giáo dục đại học Việt Nam.

Văn bản này là cơ sở xây dựng kế hoạch hoạt động từng năm học của Trường; là cơ sở pháp lý và định hướng để các khoa, bộ môn, phòng, ban, trung tâm, đoàn thể trong trường xây dựng kế hoạch chiến lược và kế hoạch hoạt động cụ thể của từng đơn vị.

PHẦN A

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. TÊN TRƯỜNG:

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
- Tên tiếng Anh: University of Social Sciences and Humanities - Vietnam National University Ho Chi Minh City

2. TÊN VIẾT TẮT:

- Tên tiếng Việt: ĐHKHXH&NV
- Tên tiếng Anh: VNUHCM-USSH

3. CƠ QUAN CHỦ QUẢN: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

4. ĐỊA CHỈ:

- Cơ sở 1: 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
- Cơ sở 2: Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. HCM

5. LIÊN LẠC:

- Điện thoại: (+848) 38293828; Fax: (+848) 38221903
- Website: <http://www.hcmussh.edu.vn>; Email: hanhchinh@hcmussh.edu.vn

6. LOẠI HÌNH TRƯỜNG: Công lập

7. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Trường ĐHKHXH&NV có lịch sử gần 60 năm với tiền thân là Trường Đại học Văn khoa, thuộc Viện Đại học Sài Gòn, thành lập năm 1957. Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, Trường Đại học Văn khoa đã có những thay đổi căn bản về mục tiêu, chương trình và nội dung đào tạo. Tháng 4/1977 Trường Đại học Văn Khoa hợp nhất với Trường Đại học Khoa học thành Trường Đại học Tổng hợp TP.HCM. Ngày 30/3/1996, Trường ĐHKHXH&NV được thành lập trên cơ sở tách ra từ Trường Đại học Tổng hợp TP.HCM và là một trong những trường đại học thành viên của hệ thống ĐHQG-HCM. Trường ĐHKHXH&NV có vai trò quan trọng trong nền giáo dục đại học của Việt Nam, là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học có chất lượng cao ở địa bàn các tỉnh phía Nam.

8. ĐỘI NGŨ

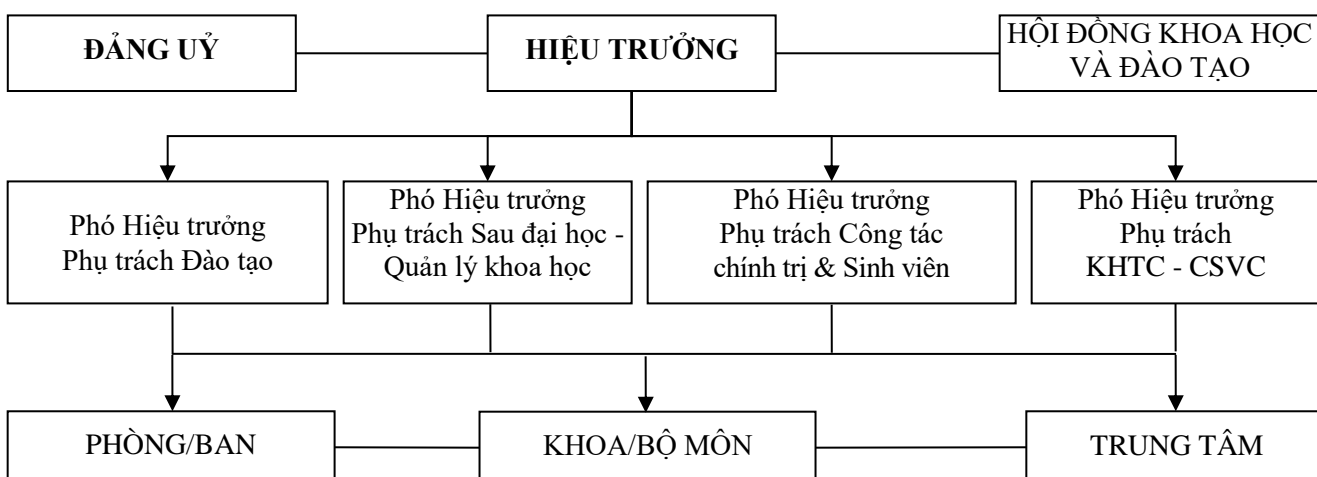
Tính đến cuối tháng 12/2015, Trường quy tụ một đội ngũ gồm có 919 cán bộ, viên chức, giảng viên, nghiên cứu viên; trong đó có 559 giảng viên và nghiên cứu viên. Số cán bộ có học vị từ thạc sĩ trở lên là 556 người, chiếm 99,37% số giảng viên. Đội ngũ giảng viên của Trường được đào tạo từ nhiều nguồn khác nhau; ngoài nguồn đào tạo tại Việt Nam, trên 60% giảng viên được đào tạo từ các nước như Mỹ, Anh, Pháp, Úc, New Zealand, Áo, Đức, Tây Ban Nha, Hà Lan, Ý, Nga, Ba Lan, Bulgaria, CH Czech, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Philippines, Singapore v.v.. Nhiều giảng viên đã tu nghiệp và thỉnh giảng tại các trường đại học trên thế giới và nhận được nhiều danh hiệu khoa học và giáo dục cao

quý của Việt Nam và thế giới như viện sĩ, giáo sư, tiến sĩ danh dự, nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú,...

9. CƠ CẤU TỔ CHỨC

Trường ĐHKHXH&NV tổ chức theo Điều lệ trường đại học được ban hành theo Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ; Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 2 tháng 7 năm 2012 và Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học thành viên và khoa trực thuộc Đại học Quốc gia TP.HCM ban hành theo Quyết định số 867/QĐ-ĐHQG ngày 17/8/2016 và Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM ban hành theo Quyết định số 1000/QĐ-XHNV-TCCB ngày 9 tháng 12 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Cơ cấu tổ chức của Trường thể hiện qua sơ đồ dưới đây:



9.1. PHÒNG/BAN

Trường hiện có 15 phòng, ban chức năng và tương đương gồm: 1) Phòng Hành chính – Tổng hợp, 2) Phòng Tổ chức – Cán bộ, 3) Phòng Đào tạo, 4) Phòng Sau đại học, 5) Phòng Công tác Sinh viên; 6) Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng; 7) Phòng Quản lý khoa học & Dự án; 8) Phòng Hợp tác Quốc tế và Phát triển Dự án quốc tế; 9) Phòng Quản trị Thiết bị; 10) Phòng Kế hoạch Tài chính; 11) Phòng Thanh tra – Pháp chế - Sở hữu trí tuệ; 12) Phòng Truyền thông và Tổ chức sự kiện; 13) Ban Quản lý Cơ sở Linh Trung – Thủ Đức; 14) Trường có Thư viện; và 15) Bảo tàng Lịch sử - Văn hóa.

9.2. KHOA/BỘ MÔN

Trường có 28 Khoa và Bộ môn trực thuộc trường, gồm: 1) Khoa Triết học; 2) Khoa Văn học và Ngôn ngữ; 3) Khoa Lịch sử; 4) Khoa Địa lý; 5) Khoa Việt Nam học; 6) Khoa Đông Phương học; 7) Khoa Xã hội học; 8) Khoa Giáo dục; 9) Khoa Thư viện - Thông tin học; 10) Khoa Ngữ văn Anh; 11) Khoa Ngữ văn Nga; 12) Khoa Ngữ văn Pháp; 13) Khoa Ngữ văn Trung Quốc; 14) Khoa Ngữ văn Đức; 15) Khoa Văn hoá học; 16) Khoa Báo chí và Truyền thông; 17) Khoa Nhân học; 18) Khoa Quan hệ quốc tế; 19) Khoa Công tác xã hội; 20) Khoa Tâm lý học; 21) Khoa Đô thị học; 22) Khoa Nhật Bản học; 23) Khoa Hàn Quốc

học; 24) Bộ môn Lưu trữ học – Quản trị văn phòng; 25) Bộ môn Du lịch; 26) Bộ môn Ngữ văn Tây Ban Nha; 27) Bộ môn Ngữ văn Ý; 28) Bộ môn Giáo dục thể chất.

9.3. TRUNG TÂM

Trường có 15 Trung tâm nghiên cứu và dịch vụ khoa học: 1) Nghiên cứu Việt Nam – Đông Nam Á; 2) Trung tâm Hàn Quốc học; 3) Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo; 4) Trung tâm Nghiên cứu Biển và Đảo; 5) Trung tâm Phát triển Nông thôn – Saemaul Undong; 6) Trung tâm Nghiên cứu Thái Lan; 7) Trung tâm Nghiên cứu Đạo đức; 8) Trung tâm Văn hóa học Lý luận và Ứng dụng; 9) Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách quốc gia; 10) Trung tâm Đào tạo & Phát triển Nguồn nhân lực; 11) Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế; 12) Trung tâm Đào tạo quốc tế; 13) Trung tâm Ngoại ngữ; 14) Trung tâm Tin học; 15) Trung tâm Tư vấn hướng nghiệp & Phát triển nguồn nhân lực.

10. QUY MÔ ĐÀO TẠO

Đến tháng 12/2015, Trường có hơn 21.000 sinh viên và học viên sau đại học thuộc các loại hình đào tạo; trong đó có 14.850 sinh viên chính quy, hơn 2.000 nghiên cứu sinh, học viên cao học. Hàng năm, Trường thu hút trên 3.000 lượt học viên người nước ngoài đến theo học tiếng Việt, văn hoá, lịch sử Việt Nam theo các chương trình ngắn hạn. Trường ĐH KHXH&NV có số lượng sinh viên, học viên người nước ngoài đông nhất tại Việt Nam hiện nay. Với 56 chương trình đào tạo thuộc 28 ngành bậc đại học, 42 chương trình sau đại học (28 chương trình cao học, 14 chương trình nghiên cứu sinh) và trên 10 chương trình liên kết, hợp tác đào tạo với nước ngoài. Trường đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu đa dạng của người học, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho TP.HCM, các tỉnh, thành phía Nam trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước, cũng như nguồn nhân lực am hiểu ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam cho một số quốc gia trong khu vực và thế giới

11. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Trường hiện có hai cơ sở đào tạo: Cơ sở 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Q1 rộng 1,1 ha; và Cơ sở Linh Trung, Thủ Đức, rộng trên 21 ha. Trường đang sử dụng có hiệu quả cơ sở đào tạo Đinh Tiên Hoàng và đẩy nhanh việc xây dựng Linh Trung thành cơ sở đào tạo hiện đại, có các khu chức năng như nhà làm việc, giảng dạy, nghiên cứu, thư viện, khu phức hợp thể dục thể thao, dịch vụ, ... nằm trong khu quy hoạch rộng hơn 700 ha của ĐHQG-HCM.

PHẦN B

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2011-2015

1. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

1.1 Thành tựu

- Trường tạo được sự chuyển biến nhảy vọt về chất lượng và số lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên và chuyên viên của Trường. Tiêu biểu nhất là xóa bỏ tình trạng hơn 50% giảng viên có trình độ cử nhân. Đến nay chỉ còn 02 giảng viên có trình độ cử nhân (chiếm 0,3% giảng viên), đồng thời tăng gấp đôi số lượng tiến sĩ trong đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.

- Trường tạo điều kiện cho hơn 200 CBVC đi học dài hạn, trong đó có trên 100 người đang học tiến sĩ và thạc sĩ ở nước ngoài, là nguồn bổ sung đội ngũ có chất lượng cho giai đoạn 2016-2020.

- Trường đã nâng cao một bước trình độ đội ngũ cán bộ quản lý chủ chốt theo hướng quản trị đại học hiện đại.

1.2 Hạn chế

- Dù có nhiều chuyển biến, nhưng sự phát triển đội ngũ vẫn chưa đồng bộ giữa các khoa, các ngành. Nhiều ngành đào tạo mới còn thiếu giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên.

- Nhiều giảng viên có học hàm, học vị cao nhưng chưa phát huy tốt khả năng trong đào tạo và nghiên cứu khoa học; đội ngũ cán bộ trẻ còn chậm trưởng thành toàn diện.

- Đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên viên chưa được tập huấn thường xuyên; nhiều bộ phận còn thiếu chuyên nghiệp.

2. ĐÀO TẠO

2.1. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

2.1.1. Thành tựu

- Đã xác lập được cơ cấu ngành đào tạo của một trường đại học định hướng nghiên cứu; củng cố và nâng chất các ngành học cơ bản, truyền thống, đồng thời chú trọng phát triển các ngành học ứng dụng, hiện đại.

- Chương trình giáo dục và chuẩn đầu ra thường xuyên được rà soát, chỉnh sửa dựa trên ý kiến của các bên liên quan theo hướng cung cấp tri thức cơ bản, chuyên sâu và kỹ năng hiện đại, tăng cường khả năng sáng tạo. Một số chương trình giáo dục đạt chuẩn khu vực AUN-QA (Việt Nam học, Ngữ văn Anh, Quan hệ Quốc tế, Báo chí – Truyền thông).

- Thực hiện quy mô hợp lý đối với các phương thức và loại hình đào tạo: ổn định quy mô hệ chính quy và văn bằng 2, giảm căn bản quy mô hệ vừa làm vừa học theo đúng yêu cầu, mở thêm hệ đào tạo chất lượng cao, hoàn thành đề án đào tạo song bằng với Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM.

- Phương pháp giảng dạy không ngừng được cải tiến, phù hợp với yêu cầu của học chế tín chỉ.

- Quy trình quản lý đào tạo ngày càng được chuẩn hoá, hiện đại hóa.

2.2.2. Hạn chế

- Việc kết hợp nội dung rộng và sâu chưa tốt, chưa thể hiện rõ triết lý giáo dục của Trường.
- Chương trình và nội dung đào tạo ở một số ngành còn nặng về cung cấp kiến thức, chưa chú trọng trang bị năng lực cần thiết cho sinh viên; việc đổi mới phương pháp giảng dạy chưa đồng bộ ở các khoa/bộ môn.
- Chưa mở thêm được một số ngành đào tạo mới (đã xác định trong kế hoạch 2011-2015), việc triển khai đào tạo từ xa còn chậm.
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị, giáo trình, học liệu... tuy có phát triển, nhưng vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu đào tạo.
- Hoạt động quản lý và phục vụ đào tạo ở một số mặt còn thiếu chuyên nghiệp do nhân lực và các phương tiện kỹ thuật còn yếu.

2.2. SAU ĐẠI HỌC

2.2.1. Thành tựu

- Nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học; gắn đào tạo sau đại học với nghiên cứu khoa học.
- Hình thành cơ cấu ngành đào tạo theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của các tỉnh thành phía Nam và cả nước.
- Phát triển hợp lý quy mô đào tạo ở cả hai bậc thạc sĩ và tiến sĩ về cả số lượng và chất lượng, phù hợp với yêu cầu của một đại học nghiên cứu.
- Giai đoạn 2011-2015, các ngành đào tạo tăng từ 33 ngành lên 40 ngành (trong đó có 26 ngành bậc cao học và 13 ngành bậc tiến sĩ). Việc mở các ngành mới bậc thạc sĩ đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.
- Chương trình đào tạo đảm bảo nội dung theo khung chương trình của ĐHQG-HCM, cập nhật, mềm dẻo, phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam và liên thông, hội nhập quốc tế.
- Từng bước ứng dụng những phương pháp hiện đại vào giảng dạy và học tập của học viên, nghiên cứu sinh.

2.2.2. Hạn chế

- Cơ cấu nhóm ngành khoa học cơ bản (định hướng nghiên cứu) và nhóm ngành ứng dụng đã hình thành, nhưng chất lượng và hiệu quả nguồn nhân lực đã được đào tạo vẫn chưa đáp ứng đủ và đúng nhu cầu của xã hội.
- Trong 4 năm thực hiện, chương trình đào tạo đã được rà soát, cập nhật 2 lần (năm 2011 và năm 2014), song tính hiện đại và hội nhập chưa thật sự cao và đồng đều.
- Số lượng ngành mới được mở chưa tương xứng với tiềm năng. Bậc tiến sĩ chỉ mở được 01 ngành (Khảo cổ học), đạt 25% chỉ tiêu kế hoạch.
- Mục tiêu xây dựng 03 ngành bậc thạc sĩ đạt chuẩn khu vực và quốc tế không đạt được.
- Việc kết hợp hoạt động nghiên cứu khoa học với đào tạo sau đại học còn yếu.
- Quản lý đào tạo còn bất cập, chưa nắm bắt được chất lượng thông qua một quá trình chặt chẽ.

3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

3.1. Thành tựu

- Tạo được những chuyên biên trong một số hoạt động khoa học then chốt: công bố khoa học trong nước, quốc tế; hội thảo khoa học quốc tế; hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh;
- Tăng số lượng và chất lượng tham gia các đề tài cấp ĐHQG, cấp quốc gia và liên kết với các địa phương trong cả nước, nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên;
- Thúc đẩy được một bộ phận đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên tích cực tham gia nghiên cứu khoa học.

3.2. Hạn chế

- Chưa đăng ký thành công các đề tài cấp Nhà nước, các đề tài thuộc Chương trình Tây Nam Bộ;
- Số lượng công bố quốc tế tăng cao nhưng công bố trên các tạp chí có chỉ số ISI và trong danh mục Scopus còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng đội ngũ cán bộ của Trường;
- Việc kết hợp nghiên cứu khoa học với đào tạo còn nhiều hạn chế, nhất là ở hệ sau đại học; còn một bộ phận khá lớn học viên, nghiên cứu sinh thờ ơ với nghiên cứu và công bố khoa học.

4. HỢP TÁC QUỐC TẾ

4.1. Thành tựu

- củng cố và phát triển các mối quan hệ hợp tác truyền thống và hiệu quả với các đối tác nước ngoài có uy tín;
- Duy trì, củng cố và phát triển các ngành học mới và các chương trình liên kết đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của xã hội hiện nay như: Ngữ văn Tây Ban Nha, Ngữ văn Ý, Ả rập học, Cử nhân Quản lý Môi trường; Quản trị Truyền thông, Chính sách công;
- Tăng số lượng giảng viên và học giả nước ngoài đến giảng dạy và nghiên cứu tại trường;
- Tăng số lượng các chương trình học bổng cho giảng viên và sinh viên đi nước ngoài học tập và nghiên cứu; gửi được trên 70% giảng viên đi học sau đại học bằng kinh phí của đối tác cung cấp.
- Thu hút mạnh các sinh viên, học viên nước ngoài đến học tập dài hạn và ngắn hạn tại Trường; giữ vững thành tích là “nơi có sinh viên, học viên nước ngoài đông nhất các trường đại học của Việt Nam”.

4.2. Hạn chế

- Các chương trình liên kết còn ít, chưa ngang tầm với nhiệm vụ; còn nhiều MoU chưa triển khai sâu thành những hợp tác cụ thể.

- Các khoa/bộ môn/trung tâm chưa chủ động trong việc đề ra các hướng hợp tác cụ thể về đào tạo và nghiên cứu với các đối tác quốc tế nên khả năng phát triển các chương trình hợp tác cụ thể sau khi ký MoU còn hạn chế.

5. CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ - TƯ TƯỞNG, CÔNG TÁC SINH VIÊN VÀ VĂN HÓA ĐẠI HỌC

5.1. CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ - TƯ TƯỞNG

5.1.1. Thành tựu

- Tạo được môi trường chính trị - tư tưởng môi trường- tư tưởng,
- Tổ chức thường xuyên các hoạt động, sự kiện nhằm quảng bá hình ảnh của trường;
- Tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao ý thức đảm bảo an ninh chính trị, trật tự trong CBVC, SV, học viên SĐH;
- Hoạt động công tác sinh viên tại các khoa/bộ môn ngày càng bài bản, có nhiorong,
- Phối hợp tốt với các cơ quan, đơn vị chức năng trong công tác an ninh, chính trị, trật tự xã hội;

5.1.1. Hạn chế

- Việc tổ chức mạng lưới thông tin, quảng bá còn nhiều hạn chế; thiếu chủ động trong công tác tuyên truyền;
- Chưa chủ động thu hút được đội ngũ thầy cô giáo tích cực tham gia công tác chính trị - tư tưởng.

5.2. CÔNG TÁC SINH VIÊN

5.2.1. Thành tựu

- Hoàn thiện được các quy trình, quy định và triển khai tốt công tác sinh viên; nắm bắt được kịp thời tình hình sinh viên, có tham mưu đúng;
- Tạo được sự đồng bộ trong phối hợp giữa các bộ phận làm công tác sinh viên trong Trường với các đơn vị chức năng ngoài Trường, nhất là sự phối hợp ba bên “Phòng Công tác Sinh viên – Đoàn, Hội Sinh viên – Đơn vị chức năng ngoài Trường”;
- Góp phần xây dựng được không khí ổn định, an tâm học tập, thi đua phấn đấu trong sinh viên;

5.2.2. Hạn chế

- Chưa hích tập, thi đua phấn đấu trong sinh viên;âm học tập, thi đua phấn còn chậm chuyển biến;
- Còn nhiều hạn chế trong việc triển khai công tác sinh viên với lực lượng sinh viên, học viên người nước ngoài ở Trường.

5.3. VĂN HÓA ĐẠI HỌC

5.3.1. Thành tựu

- Đã tạo được những thành tích nhất định theo hướng xây dựng văn hóa đại học: tự do học thuật, dân chủ, sáng tạo, thân thiện; Nâng cao được một bước ý thức về văn hoá chất lượng trong đội ngũ cán bộ viên chức, giảng viên, sinh viên.
- Đã ban hành và triển khai tốt nhiều quy định, quy trình về chế độ làm việc, nội quy hoạt động; đồng thời tăng cường công tác thanh tra, pháp chế và sở hữu trí tuệ.
- Phối hợp với Đại học Mỹ thuật tôn tạo, xây dựng không gian văn hóa, truyền thống đại học.

5.3.2. Hạn chế

- Còn hạn chế trong xác lập các tiêu chí, tiêu chuẩn về văn hóa đại học, tự do học thuật.
- Chưa có một chiến lược xây dựng văn hóa đại học tầm nhìn đến năm 2030 cho Trường.

6. CƠ SỞ VẬT CHẤT, TÀI CHÍNH

6.1. Cơ sở vật chất

6.1.1. Thành tựu

- Công tác đầu tư cơ sở vật chất (phòng học và phòng làm việc) ngày càng được hoàn thiện tại hai cơ sở Đinh Tiên Hoàng và Linh Trung – Thủ Đức đã đáp ứng tương đối nhu cầu của hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường.
- Xây dựng được nhiều phòng học chất lượng cao đáp ứng nhu cầu giảng dạy và đào tạo hệ chất lượng cao, góp phần nâng cao uy tín, chất lượng đào tạo của Nhà trường.
- Nhiều phòng thí nghiệm chuyên ngành của Trung tâm Hán Nôm, Trung tâm Biển Đảo được hình thành góp phần đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu chuyên sâu theo định hướng đại học nghiên cứu.
- Tăng cường, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy – học tập, nghiên cứu, phục vụ ngày càng tốt hơn yêu cầu của giảng viên và sinh viên.

6.1.2. Hạn chế

- Số lượng và chất lượng cơ sở vật chất hiện tại chưa hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu. Diện tích phòng ốc còn hạn chế nên việc sắp xếp khu học tập, khu làm việc, phòng thí nghiệm, thư viện,... còn chắp vá, chưa đồng bộ.
- Tiến độ xây dựng dự án thành phần QG-HCM-08 chậm so với kế hoạch do tiến độ giải toả không đáp ứng và các nguyên nhân khách quan khác;
- Công tác triển khai quy hoạch cơ sở 10-12 Đinh Tiên Hoàng cũng bị chậm đã ảnh hưởng tiêu cực đến chiến lược phát triển của Nhà trường.

6.2. TÀI CHÍNH

6.2.1. Thành tựu

- Các nguồn lực tài chính ổn định và tăng đều hàng năm, được phân bổ và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu cơ bản các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động cơ bản khác của Trường với quy mô ngày càng phát triển; góp phần đảm bảo chất lượng đào tạo và mở rộng hoạt động nghiên cứu khoa học, từng bước tăng cường cơ sở vật chất, đảm bảo ổn định thu nhập cán bộ viên chức.

- Công tác tài chính và quản lý tài chính của Trường từ khâu xây dựng dự toán, thu, chi đến khâu quyết toán đều được thực hiện đúng qui định, công khai, minh bạch và hàng năm được kiểm tra, kiểm toán bởi các cơ quan có thẩm quyền.

6.2.2. Hạn chế

- Tốc độ tăng thu từ các nguồn kinh phí của Trường thấp hơn so với nhu cầu tăng chi trong khi việc tăng đội ngũ và điều chỉnh tăng mức lương tối thiểu, phụ cấp thâm niên nhà giáo hàng năm không được Nhà nước cấp bù kinh phí; nhu cầu chi thường xuyên tăng lên do đưa vào sử dụng các công trình nhà học tại cơ sở Thủ Đức. Điều này đã gây khó khăn trong việc cân đối thu – chi tài chính hàng năm của Trường.

- Chưa chủ động tìm được những nguồn thu mới và lớn nên ảnh hưởng tiêu cực đến việc tạo ra những đột phá trong thu nhập của cán b trong thu n.

- Chưa triển khai được việc sử dụng cơ sở Đình Tiên Hoàng theo phương thức BT (hợp đồng xây dựng – chuyển giao) để góp phần thực hiện Dự án xây dựng Trường ở Linh Trung và bổ sung kinh phí thực hiện tự chủ tài chính cho Trường.

7. QUẢN TRỊ ĐẠI HỌC VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

7.1. Quản trị đại học

7.1.1. Thành tựu

- Đã xác lập được những định hướng quản trị đại học hiện đại và bước đầu tạo được những chuyển biến có ý nghĩa như tin học hóa quản lý, quản lý song hành theo trường – khoa – bộ môn, trung tâm và theo chương trình, dự án,...

- Có những thành công trong đào tạo cán bộ chủ chốt về quản trị đại học hiện đại.

7.1.2. Hạn chế

- Nguồn lực tài chính thiếu hụt nên một số chỉ tiêu chưa thực hiện được tối đa, như dự án *Xây dựng hệ thống thông tin quản trị đại học* mới chỉ thực hiện được 3 gói phần mềm trên tổng số 09 gói.

- Đội ngũ cán bộ quản lý phòng/ban, khoa còn chưa được đào tạo bài bản về quản trị đại học.

- Nguồn tài chính hạn chế nên đổi mới hệ thống thông tin còn chậm, chậm tập huấn cho cán bộ, viên chức ứng dụng tối đa công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy, NCKH và công tác quản lý.

7.2. Đảm bảo chất lượng

7.2.1. Thành quả

- Hoàn thành Báo cáo tự đánh giá cấp trường lần II và tiếp Đoàn đánh giá ngoài nội bộ cấp ĐHQG-HCM, đạt 50/61 tiêu chí, chiếm tỷ lệ 82% (so với kết quả lần I chỉ đạt 31/61 tiêu chí, chiếm tỷ lệ 50,82%), chuẩn bị cho tự đánh giá cấp trường lần III và tiếp đoàn đánh

giá ngoài chính thức của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đào tạo theo quy định của Bộ GD&ĐT;

- Đã triển khai tự đánh giá 14 chương trình đào tạo theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á, bao gồm chương trình đào tạo các ngành: Văn học, Lịch sử, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Đức, Đông phương học, Xã hội học, Nhân học, Quan hệ quốc tế, Việt Nam học, Báo chí và Truyền thông, Lưu trữ và Quản trị văn phòng, Công tác xã hội, Giáo dục, Thư viện-Thông tin học; trong đó có 6 chương trình đã đánh giá ngoài nội bộ cấp ĐHQG-HCM và 2 chương trình đã đánh giá ngoài chính thức và đạt chuẩn AUN là Việt Nam học và Ngữ văn Anh.

- Tổ chức đều đặn việc lấy ý kiến người học qua phiếu khảo sát môn học, phiếu khảo sát toàn khoá học, lấy ý kiến đồng nghiệp qua việc nhận xét giờ giảng; tổ chức việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp, nhà tuyển dụng để cải tiến chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, cơ sở vật chất và dịch vụ phục vụ người học đều đạt kế hoạch đề ra; Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong gồm Tổ đảm bảo chất lượng khối chuyên môn và khối hành chính ở tất cả các đơn vị trong toàn trường được thành lập và dần dần đi vào hoạt động hiệu quả hơn.

7.2.2. Hạn chế

- Hệ thống thông tin dữ liệu dùng chung cho toàn trường chưa hoàn chỉnh, đồng bộ gây khó khăn không nhỏ cho công tác đánh giá và kiểm định chất lượng;

- Chưa triển khai, tích hợp phần mềm đảm bảo chất lượng, đặc biệt là module khảo sát online vào Cổng thông tin đại học của trường;

- Việc cải tiến thông qua hoạt động đánh giá, kiểm định và khảo sát ý kiến các bên liên quan ở các đơn vị nhìn chung chưa tốt và chưa đồng bộ do chưa hình thành văn hoá chất lượng, do sự quan tâm của các đơn vị, cá nhân đối với công tác đảm bảo chất lượng chưa cao; kinh phí dành cho hoạt động này còn khiêm tốn;

- Chưa có sự phối hợp hiệu quả giữa các đơn vị trong toàn trường về công tác đảm bảo chất lượng.

PHẦN C
KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC TRƯỜNG ĐH KHXH&NV
GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC TRƯỜNG ĐH KHXH&NV GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Luật giáo dục số 38/2005/QH11 của Quốc hội nước CNXHCN Việt Nam thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2005;
2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật của Luật Giáo dục số 44/2009/QH12 của Quốc hội nước CNXHCN Việt Nam thông qua ngày 4 tháng 12 năm 2009;
3. Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13 của Quốc hội nước CNXHCN Việt Nam thông qua ngày 2 tháng 7 năm 2012;
4. Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;
5. Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;
6. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của BCH TW Đảng về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
7. Nghị Quyết Đảng bộ ĐHQG-HCM nhiệm kỳ 2015-2020;
8. Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;
9. Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020;
10. Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế tổ chức và hoạt động ĐHQG và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;
11. Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017;
12. Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;
13. Nghị định số 73/2015/NĐ-CP ngày 08/9/2015 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học;
14. Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
15. Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về quản lý không gian, kiến trúc và cảnh quan đô thị;
16. Thông tư 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học;
17. Quyết định số 409/QĐ/TTg ngày 21 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;
18. Quyết định số 2631/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;
19. Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 của ĐHQG-HCM;
20. Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2016-2020 của ĐHQG-HCM;

21. Kế hoạch Chiến lược Đại học Quốc gia TP.HCM giai đoạn 2016-2020 ban hành theo Quyết định số 1238/QĐ-ĐHQG ngày 21 tháng 11 năm 2016;

22. Quyết định số 867/QĐ-ĐHQG ngày 17/8/2016 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học thành viên và khoa trực thuộc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh;

23. Nghị Quyết Đảng bộ Trường ĐHKHXH&NV nhiệm kỳ 2015-2020;

24. Nghị quyết số 04-NQ/ĐU ngày 4/12/2015 của BCH Đảng ủy Trường ĐHKHXH&NV về việc lãnh đạo xây dựng Kế hoạch Chiến lược phát triển Trường ĐHKHXH&NV giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030;

25. Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 của Trường ĐHKHXH&NV;

26. Công văn số 964/ĐHQG-KHTC ngày 30/5/2017 của ĐHQG-HCM về việc giao cho Trường ĐHKHXH và NV thực hiện Dự án Khoa Ngoại ngữ và Khoa Giáo dục

27. Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM ban hành theo Quyết định số 1000/QĐ-XHNV-TCCB ngày 9 tháng 12 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

II. PHÂN TÍCH BỐI CẢNH

1.1. Phân tích môi trường bên ngoài

1.1.1. Cơ hội

(1) Sự quan tâm, tạo điều kiện phát triển giáo dục đại học của Nhà nước, của ĐHQG-HCM nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao phục vụ công cuộc phát triển đất nước. Mô hình phát triển ĐHQG-HCM phù hợp với xu thế phát triển của giáo dục đại học thế giới.

(2) Xu hướng hội nhập khu vực và quốc tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt sau khi hình thành cộng đồng ASEAN 2015 tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên đại học.

1.1.2. Thách thức

(1) Sự cạnh tranh gay gắt của các trường trong khu vực Đông Nam Á, Châu Á.

(2) Chính sách phát triển của giáo dục đại học còn bất cập.

(3) Còn nhiều đánh giá và tâm lý xã hội chưa xác định đúng vai trò của khoa học xã hội và nhân văn đối với sự phát triển của đất nước; còn nhiều quan điểm, xu hướng giáo điều trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn.

(4) Nguồn nhân lực chất lượng cao của hệ thống giáo dục đại học trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam còn hạn chế, chưa đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu khoa học của các trường theo định hướng nghiên cứu.

1.2. Phân tích môi trường bên trong

1.2.1. Điểm mạnh

(1) Mô hình quản trị, phát triển Nhà trường theo hướng đại học nghiên cứu phù hợp với định hướng phát triển của ĐHQG-HCM; Nhà trường thực hiện thành công Chiến lược trung hạn giai đoạn 2011 – 2015, tạo đà cho việc thực hiện tốt nhiệm vụ chiến lược giai đoạn 2016 – 2020;

(2) Nhà trường là nơi hội tụ các nhà khoa học, giảng viên đầu ngành trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; quan tâm thúc đẩy chất lượng NCKH và công bố khoa học, đang hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh;

(3) Nhà trường có quan hệ đối ngoại tốt với các cơ quan, trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế về giáo dục. Đó là nhân tố quan trọng thúc đẩy nhà trường phát triển, nâng cao uy tín trong và ngoài nước;

(4) Hệ thống cơ sở vật chất được hiện đại hoá từng bước, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập nghiên cứu;

(5) Việc kiểm định chất lượng đào tạo, nhất là theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA được thực hiện nghiêm túc, có lộ trình rõ ràng và đã có ba chương trình đạt tiêu chuẩn này ở mức cao;

(6) Uy tín về đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế được nâng cao là một lợi thế cạnh tranh rất quan trọng của Nhà trường;

(7) Trường nằm trong một vị trí địa-kinh tế phát triển năng động nhất của đất nước cũng là một lợi thế tuyệt đối của Trường.

1.2.2. Điểm yếu

(1) Năng lực, kỹ năng làm việc của cán bộ viên chức và giảng viên trong môi trường đa văn hoá, hội nhập quốc tế còn hạn chế. Lực lượng chuyên gia đầu ngành còn nhỏ bé;

(2) Số lượng học viên sau đại học, chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học chưa tương xứng với định hướng và tiềm năng phát triển của Nhà trường. Tính liên thông giữa các ngành trong trường còn hạn chế;

(3) Việc xây dựng và phát huy văn hoá đại học thực hiện còn chậm;

(4) Việc tạo ra nguồn kinh phí, huy động nguồn lực xã hội để nâng cao cơ sở vật chất, nâng cao trình độ của cán bộ, giảng viên chưa được thực hiện tốt.

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu

1.1 Tầm nhìn (2030)

Trường ĐH KHXH&NV là trường đại học nghiên cứu trong hệ thống ĐHQG-HCM, nằm trong tốp đầu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn của Châu Á.

1.2 Sứ mạng:

- Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao, tạo ra những công trình NCKH tiêu biểu về khoa học xã hội và nhân văn;

- Có những đóng góp chiến lược cho sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước;

- Đi đầu trong xây dựng môi trường đại học tự do học thuật về khoa học xã hội và nhân văn.

1.3 Mục tiêu chiến lược:

Có những phát triển chiến lược về xây dựng nguồn lực, về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và xây dựng môi trường văn hoá đại học.

2. Triết lý và mục tiêu giáo dục

2.1 Triết lý: Giáo dục toàn diện, khai phóng và đa văn hóa.

2.2 Mục tiêu giáo dục: Đào tạo những trí thức, những cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ có tài có đức, có kiến thức vừa rộng vừa sâu, kỹ năng nghề nghiệp, có năng lực nghiên cứu và ứng dụng, có khả năng tư duy độc lập, sáng tạo, có kháng cự đđàn diện, khai phóng và đa vó trách nhiệm, lý tưởng và hoài bão phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử dân tộc, thích nghi với môi trường làm việc toàn cầu.

3. Các chương trình chiến lược

Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHKHXH&NV gồm 7 chiến lược có mối liên hệ, quan hệ chặt chẽ với nhau theo định hướng chung: huy động toàn bộ các nguồn lực nhằm xây dựng và phát triển Trường theo mục tiêu đã đặt ra. Các chiến lược này được triển khai đồng bộ, bổ sung cho nhau; bao gồm: (1) *Phát triển nguồn nhân lực*; (2) *Đào tạo*; (3) *Nghiên cứu khoa học*; (4) *Hợp tác quốc tế*; (5) *Công tác chính trị - tư tưởng, công tác sinh viên và Xây dựng văn hoá đại học*; (6) *Cơ sở vật chất, tài chính*; (7) *Quản trị đại học và Đảm bảo chất lượng*.

CHIẾN LƯỢC 1: PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

1.1 Mục tiêu chung:

Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu nguồn nhân lực, nâng cao số lượng và chất lượng chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên viên theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa, đáp ứng yêu cầu xây dựng Trường ĐHKHXH&NV theo định hướng đại học nghiên cứu.

1.2 Mục tiêu cụ thể

1.2.1 Thực hiện chuẩn hóa, hiện đại hóa số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ viên chức: tăng tỉ lệ đội ngũ giảng viên có trình độ cao, đội ngũ quản lý, chuyên viên có tính chuyên nghiệp cao.

1.2.2 Rà soát, khắc phục cơ bản tình trạng không đồng bộ về đội ngũ giữa các ngành đào tạo.

1.2.3 Chủ động xây dựng đội ngũ chuyên gia về các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

1.3 Nhóm giải pháp

1.3.1 Xây dựng đề án, chương trình, kế hoạch thực hiện công tác xây dựng, phát triển nhân sự theo từng năm học, phân bổ chỉ tiêu và giám sát việc thực hiện chỉ tiêu của các đơn vị, thay đổi cơ cấu giảng viên theo hướng tăng nhanh tỷ lệ tiến sĩ, thạc sĩ; thu hút các giảng viên được đào tạo ở các nước phát triển; xây dựng các tiêu chí cụ thể để thẩm định trình độ của giảng viên.

1.3.2 Thực hiện nghiêm việc rà soát chất lượng đội ngũ cán bộ viên chức; triển khai mạnh chương trình “hậu tuyển dụng”, xử lý kiên quyết, triệt để những trường hợp không đảm bảo các yêu cầu chuyên môn, trình độ chuyên môn. Về nguyên tắc, giảng viên phải có trình độ từ thạc sĩ trở lên mới được đứng lớp (trừ giảng viên giảng dạy ngoại ngữ không chuyên).

1.3.3 Kết hợp việc xây dựng, kiện toàn các đơn vị mới với việc điều chỉnh các chỉ tiêu phù hợp với điều kiện của các đơn vị cũng như định hướng phát triển của nhà trường; điều chỉnh công tác tuyển dụng, hạn chế tối đa việc giữ sinh viên ở lại trường làm công tác giảng dạy; trừ một số sinh viên xuất sắc giữ lại theo hướng học liên thông sau đại học kết hợp với công tác phục vụ tại khoa/bộ môn; hạn chế giảng viên thỉnh giảng.

1.3.4 Thực hiện ký hợp đồng trách nhiệm với các giảng viên có trình độ cao ngoài trường song song với thu hút, tuyển dụng giảng viên, các nhà khoa học có trình độ chuyên môn tốt.

1.3.5 Đẩy mạnh việc gửi cán bộ viên chức ra nước ngoài học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ; phát huy vai trò của hợp tác quốc tế để phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ giảng viên.

1.3.6 Phát huy năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ Tiến sĩ trở lên bằng nhiều cơ chế tổng hợp, phó giáo sư; xây dựng cơ chế khuyến khích, ưu đãi cho giảng viên, nhà nghiên cứu; cải tiến công tác thi đua, khen thưởng, tạo đòn bẩy khuyến khích các cán bộ viên chức đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, nâng cao trình độ chuyên môn.

1.3.7 Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng bắt buộc định kỳ để nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý và chuyên viên, chú trọng đặc biệt việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ quản trị đại học, lý luận chính trị, tin học và ngoại ngữ.

1.4 Các chỉ tiêu về phát triển nguồn lực giai đoạn 2016-2020 (Phụ lục – Bảng 1)

CHIẾN LƯỢC 2. ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung:

Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành đào tạo, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và công tác quản lý đào tạo theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, tạo chuyển biến căn bản về chất lượng đào tạo; gắn đào tạo sau đại học với nghiên cứu khoa học.

2.2. Đào tạo đại học

2.2.1. Mục tiêu cụ thể:

2.2.1.1 Hoàn thiện thêm một bước cơ cấu ngành đào tạo theo mô hình đại học định hướng nghiên cứu.

2.2.1.2 Chương trình đào tạo được nâng chất, tiếp cận mô hình CDIO. Tiếp tục xây dựng một số chương trình đào tạo đạt chuẩn khu vực AUN-QA.

2.2.1.3 Xác lập quy mô đào tạo hợp lý đối với các phương thức và loại hình đào tạo; cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho xã hội.

2.2.1.4 Có phương pháp giảng dạy hiện đại, sáng tạo.

2.2.1.5 Tạo bước tiến mạnh mẽ trong quy trình quản lý đào tạo.

2.2.2. Nhóm giải pháp

2.2.2.1. Về cơ cấu ngành đào tạo

- Xây dựng và tạo điều kiện phát triển các ngành theo định hướng nghiên cứu. Xác định rõ các ngành theo định hướng ứng dụng để cập nhật chuẩn đầu ra.

- Đẩy mạnh việc triển khai đào tạo từ xa (ngành Việt Nam học) và thực hiện đào tạo song bằng với Trường Đại học Kinh tế - Luật.

- Mở rộng và phát huy hiệu quả các chương trình đào tạo liên kết với các trường đại học có uy tín của nước ngoài.

2.2.2.2. Về chương trình đào tạo

- Tiếp tục chuẩn hoá chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo, tiếp cận mô hình CDIO.

- Tăng cường tính liên thông trong chương trình đào tạo giữa các khối ngành, ngành; thực hiện liên thông với các trường thành viên trong ĐHQG-HCM.

- Tập trung xây dựng một số chương trình đào tạo đạt chuẩn khu vực AUN-QA (*Văn học, Giáo dục học, Công tác xã hội, Nhật Bản học, Xã hội học, Địa lý...*).

2.2.2.3. Về quy mô đào tạo

- Ổn định quy mô đào tạo hệ chính quy, ưu tiên chỉ tiêu cho các ngành mới, có nhu cầu xã hội cao.

- Duy trì hợp lý quy mô đào tạo hệ vừa làm vừa học, nhằm đào tạo nguồn nhân lực cho các địa phương Tây Nam Bộ, Trung Bộ và TP. HCM.

- Phát triển quy mô các loại hình đào tạo văn bằng 2, liên thông, đào tạo từ xa.

- Tăng cường các chương trình liên kết đào tạo với các đối tác mới trong nước và nước ngoài.

2.2.2.4. Về phương pháp giảng dạy

- Định kỳ tổ chức hội nghị chất lượng cấp trường và hội thảo/seminar cấp khoa/bộ môn về đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng hiện đại.

- Xác lập quy trình nâng cao trình độ của giảng viên; thường xuyên tổ chức tập huấn về phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá.

2.2.2.5. Về quản lý đào tạo

- Nâng cao tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ, chuyên viên quản lý và phục vụ đào tạo.

- Vận hành hệ thống thông tin quản lý đào tạo hiện đại.

- Tăng cường cơ chế phối hợp giữa cấp trường và cấp khoa/bộ môn trong quản lý đào tạo.

2.2.3 Một số chỉ tiêu cụ thể

2.2.3.1 Cơ cấu ngành đào tạo

- Đến 2020, nâng tổng số lĩnh vực đào tạo lên 8 lĩnh vực, 15 nhóm ngành với khoảng 60 chương trình đào tạo; trong đó 50-60% là các ngành đào tạo theo định hướng nghiên cứu.

2.2.3.2. Chương trình đào tạo

- Tất cả các chương trình đào tạo đều được đánh giá ngoài cấp ĐHQG theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Có thêm 2 – 3 chương trình đạt chuẩn khu vực AUN-QA.

- Mở thêm các ngành đào tạo chất lượng cao: *Ngữ văn Anh, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Tâm lý học...*

- Mở các chương trình đào tạo mới: *Tư tưởng Hồ Chí Minh; Chính trị học, Tôn giáo học...*

- Thực hiện 2 – 3 chương trình đào tạo song bằng với Trường Đại học Kinh tế - Luật.

2.2.3.3 Quy mô đào tạo (xem Phụ lục- Bảng 2, 3).

2.2.3.4. Đổi mới phương pháp giảng dạy

- Tổ chức Hội nghị chất lượng cấp trường 2 năm/lần; tổ chức hội thảo, seminar cấp khoa/bộ môn 1 năm/lần về đổi mới phương pháp giảng dạy.

- Tổ chức tập huấn về phương pháp giảng dạy, cấp chứng chỉ cho giảng viên 2 năm/lần

- Đến 2020, có hơn 90% giảng viên được đánh giá tích cực về phương pháp giảng dạy (qua kết quả khảo sát người học và đồng nghiệp).

2.2.3.5. Quản lý đào tạo

- Cán bộ lãnh đạo và chuyên viên, nhân viên phục vụ đào tạo được tập huấn nghiệp vụ 2 năm/lần.

- Mỗi đơn vị đào tạo (khoa/bộ môn trực thuộc) có ít nhất 2 cố vấn học tập am hiểu quy chế, quy định, tư vấn hiệu quả cho sinh viên các hệ đào tạo.

2.3. Đào tạo Sau đại học

2.3.1. Mục tiêu chung:

Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành đào tạo, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và công tác quản lý đào tạo theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, tạo chuyển biến căn bản về chất lượng đào tạo.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể:

2.3.2.1 Đẩy mạnh cơ cấu đa ngành, liên ngành, mỗi ngành đều có chương trình đào tạo sau đại học bên cạnh chương trình đào tạo đại học (trừ các ngành dạy tiếng).

2.3.2.2 Chương trình đào tạo đảm bảo nội dung theo khung chương trình chuẩn quốc gia, cập nhật, mềm dẻo, liên thông, hội nhập quốc tế; Phát triển hợp lý quy mô đào tạo, phù hợp với đại học nghiên cứu.

2.3.2.3 Đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập, nghiên cứu, tăng cường kiểm định chất lượng, hoàn thiện quy trình quản lý.

2.3.3. Giải pháp

2.3.3.1 Củng cố, hoàn thiện các chương trình đào tạo khoa học cơ bản (Triết học, Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Ngôn ngữ học, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới, Địa lý, Tôn giáo học...).

2.3.3.2 Chú trọng xây dựng và hoàn thiện các chương trình đào tạo mang tính ứng dụng cao đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ công cuộc phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, nhất là khu vực Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

2.3.3.3 Ưu tiên phát triển các ngành có khả năng thu hút học viên quốc tế và có khả năng liên kết khu vực, quốc tế cao.

2.3.3.4 Tiếp tục hoàn thiện chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ; chuẩn hoá chất lượng các chương trình đào tạo, gắn đào tạo sau đại học với nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế; thực hiện mục tiêu xây dựng và phát triển đại học nghiên cứu.

2.3.3.5 Nâng cao chất lượng, hiệu quả của chương trình đào tạo, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và khả năng tư duy khoa học độc lập của học viên.

2.3.3.6 Xây dựng một số ngành, chuyên ngành đào tạo sau đại học đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

2.3.3.7 Đổi mới việc đánh giá các chuyên đề, đề cương nghiên cứu; đánh giá chất lượng tất cả các chương trình đào tạo sau đại học.

2.3.4. Chỉ tiêu (xem Phụ lục – Bảng 4,5,6,7)

2.3.4.1 Kế hoạch 2016-2020: Mỗi năm tăng từ 5-7% quy mô tuyển sinh và đào tạo. Đến năm 2020 đạt tỷ lệ học viên sau đại học 20% so với quy mô sinh viên chính quy.

2.3.4.2 Hoàn thiện các chương trình đào tạo mang tính ứng dụng cao đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ công cuộc phát triển kinh tế – xã hội của đất nước: Quản lý giáo dục, Xã hội học, mở thêm 03 ngành có tính ứng dụng cao: Công tác xã hội, Tâm lý học và Tôn giáo học.

2.3.4.3 Mở mới thêm **13 ngành đào tạo bậc thạc sĩ**: (1) Công tác xã hội; 2) Tâm lý học; 3) Tôn giáo học; 4) Chính trị học; 5) Báo chí học ; 6) Ngôn ngữ Trung Quốc, 7) Tư tưởng Hồ Chí Minh; 8) Hàn Quốc học; 9) Ngôn ngữ Tây Ban Nha; 10) Ngôn ngữ Đức; 11) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; 12) Nhật Bản học; 13) Ngôn ngữ Pháp và **10 ngành đào tạo bậc tiến sĩ**: 1) Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh; 2) Xã hội học; 3) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; 4) Việt Nam học; 5) Thông tin học; 6) Đông Nam Á học; 7) Quản lý Giáo dục; 8) Công tác Xã hội; 9) Quan hệ Quốc tế; 10) Nhân học, nâng tổng số chương trình đào tạo sau đại học lên 58 ngành.

2.3.4.4 Xây dựng 03 ngành học đạt chuẩn khu vực và quốc tế (Việt Nam học, Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh, Quan hệ quốc tế).

2.3.4.5 Tổ chức mỗi năm 01 hội thảo khoa học về nâng cao chất lượng, hiệu quả của chương trình đào tạo; phương pháp giảng dạy và nghiên cứu trong đào tạo sau đại học.

CHIẾN LƯỢC 3: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

3.1 Mục tiêu chung:

Xây dựng nền tảng của một đại học định hướng nghiên cứu; phát triển mạnh và gắn kết nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu liên ngành nhằm tạo ra những sản phẩm khoa học có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao để phục vụ cho công cuộc CNH, HĐH của khu vực phía Nam, và cả nước cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách và phản biện xã hội; xây dựng một số lĩnh vực mũi nhọn, được công nhận ở tầm quốc gia và tiến đến được công nhận ở tầm quốc tế; gắn kết KHCN với đào tạo.

3.2 Mục tiêu cụ thể

3.2.1 Về hướng nghiên cứu

3.2.1.1 Nghiên cứu cơ bản: Tập trung xây dựng các đề tài nghiên cứu lớn mang tính liên ngành với sự tham gia của nhiều ngành khoa học, tạo cơ sở khoa học cho việc xây dựng cơ chế quản lý, chiến lược phát triển, nghiên cứu dự báo những vấn đề của KHXH&NV, các vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước trong nửa đầu thế kỷ XXI.

3.2.1.2 Nghiên cứu ứng dụng: Hướng hoạt động nghiên cứu vào việc giải quyết những vấn đề cấp thiết của TP.HCM, khu vực Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; những vấn đề quan trọng của Việt Nam học, Biên- đảo và Nam Bộ học.

3.2.1.3 Gắn các hướng nghiên cứu của ĐHQG TP.HCM, nhà trường, khoa/bộ môn, của giáo sư hướng dẫn học viên, sinh viên với đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học.

3.2.2 Về xây dựng năng lực nghiên cứu

3.2.2.1 Từng bước xây dựng các trường phái nghiên cứu khoa học theo ngành và liên ngành của Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG TP.HCM mang bản sắc riêng; gắn các vấn đề của Việt Nam với các chủ đề của giới nghiên cứu KHXH&NV trên thế giới.

3.2.2.2 Xây dựng những nhóm nghiên cứu tiêu biểu, có uy tín trong nước lẫn quốc tế; xây dựng cộng đồng nghiên cứu mạnh, môi trường học thuật phát triển.

3.2.2.3 Xây dựng và tham gia các chương trình khoa học trong lĩnh vực KHXH&NV và các lĩnh vực có liên quan của quốc gia, các đề tài nghiên cứu trọng điểm của ĐHQG TP.HCM và các trung tâm, viện nghiên cứu, của TP.HCM và các địa phương Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

3.2.2.4 Tăng cường hiệu quả ứng dụng của hoạt động nghiên cứu khoa học trên cả hai bình diện: lý thuyết và thực tiễn. Chú trọng việc đưa các sản phẩm nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực KHXH&NV phục vụ cho việc phát triển kinh tế, quản lý xã hội.

3.2.3 Về tổ chức nghiên cứu, công bố khoa học và sở hữu trí tuệ

3.2.3.1 Đa dạng hoá các sản phẩm khoa học, thúc đẩy việc công bố các công trình trên các tạp chí khoa học, đặc biệt là các tạp chí khoa học của khu vực và quốc tế; xây dựng và thực hiện quy chế về công bố khoa học đối với các đề tài nghiên cứu khoa học ở

tất cả các cấp; nâng cao chất lượng khoa học của các bài báo công bố trên các tạp chí chuyên ngành, đặc biệt là tạp chí quốc tế.

3.2.3.2 Tăng cường tổ chức các hội thảo khoa học có nội dung nghiên cứu các vấn đề lý thuyết, khoa học cơ bản, các vấn đề phục vụ cộng đồng gắn với các địa bàn nghiên cứu trọng điểm; tăng cường hợp tác quốc tế, hợp tác với các viện, các trường đại học, các Sở Khoa học và Công nghệ ở các địa phương .

3.2.3.3 Đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, quyền sở hữu tài sản theo đúng quy định của pháp luật.

3.3 Nhóm giải pháp

3.3.1 Về hướng nghiên cứu

3.3.1.1 Tập trung đầu tư những đề tài có ứng dụng thiết thực cho hoạt động giảng dạy và phục vụ xã hội. Ưu tiên xét duyệt các đề tài gắn với mục tiêu, chương trình đào tạo, các đề tài có sự tham gia của sinh viên, học viên sau đại học và giảng viên trẻ; gắn kết đề tài cấp nhà nước, cấp trọng điểm ĐHQG với các đề tài luận văn, luận án sau đại học.

3.3.1.2 Phân cấp các đối tượng nghiên cứu, phân cấp đề tài, phân cấp lĩnh vực nghiên cứu trong xét chọn đề tài. Ưu tiên xét duyệt những đề tài có tính mới, tính lý luận và giá trị thực tiễn cao.

3.3.1.3 Tổ chức điều đặn và nâng cấp các hội thảo khoa học. Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ hoạt động nghiên cứu bằng các dự án trong nước và nước ngoài.

3.3.1.4 Tăng cường các chương trình khoa học trong lĩnh vực KHXH&NV phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá tại TP.HCM, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nghiên cứu biển và đảo Việt Nam, khu vực Tây Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên cũng như phục vụ thiết thực cho hoạt động đào tạo.

3.3.2 Về xây dựng năng lực nghiên cứu

3.3.2.1 Thành lập và phát huy vai trò của các nhóm nghiên cứu những lĩnh vực thuộc thế mạnh truyền thống của trường như: *Ngôn ngữ - Văn học; Lịch sử - Nhân học - Khảo cổ; Triết học - Xã hội học; Văn hoá học; Địa lý - Đô thị - Môi trường, Việt Nam học – Khu vực học, Biển và đảo Việt Nam, Nghiên cứu về Trung Quốc, Mỹ, Nga, Ấn Độ, Nhật Bản, Úc...* Tạo điều kiện và phát huy tối đa năng lực nghiên cứu của các giáo sư đầu ngành. Có chính sách đãi ngộ thoả đáng nhằm thu hút cán bộ nghiên cứu; ưu tiên tuyển chọn, giao nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho các nhóm nghiên cứu đáp ứng được các yêu cầu về nhân lực, kinh nghiệm, hoài bão, có định hướng khoa học đúng, phù hợp với xu hướng quốc tế và phục vụ thiết thực cho sự phát triển của Việt Nam.

3.3.2.2 Liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu tại TP.HCM và cả nước trong nghiên cứu khoa học. Ưu tiên phát triển các dự án nghiên cứu do các tổ chức chính phủ, phi chính phủ nước ngoài đặt hàng, tài trợ hoặc cùng thực hiện với các nhà khoa học quốc tế song song với những đề tài trong nước, đề tài do doanh nghiệp trong nước đặt hàng hoặc liên kết nghiên cứu.

3.3.2.3 Tạo điều kiện cơ sở vật chất, nhân sự cho các trung tâm nghiên cứu; ưu tiên cho các trung tâm đăng ký các đề tài nghiên cứu khoa học giải quyết những vấn đề mà thực

tiền đang đặt ra cho TP.HCM, cho khu vực. Tập trung phát triển *Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam – Đông Nam Á, Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế, Trung tâm Hàn Quốc học, Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo, Trung tâm Nghiên cứu chiến lược và chính sách quốc gia, Trung tâm Nghiên cứu Hán – Nôm, Trung tâm nghiên cứu Biển đảo* trở thành những trung tâm nghiên cứu cơ bản mạnh. Xây dựng *Trung tâm Nghiên cứu Đông - Tây, Trung tâm nghiên cứu Ấn Độ, Trung tâm nghiên cứu Hoa Kỳ, Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản, Trung tâm nghiên cứu Nga, Trung tâm nghiên cứu châu Âu, Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc hiện đại...* Tiếp tục xây dựng, củng cố và thúc đẩy các trung tâm nghiên cứu, trung tâm dịch vụ khoa học hoạt động theo định hướng liên thông đào tạo - nghiên cứu khoa học - dịch vụ.

3.3.2.4 Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học bằng các dự án trong nước và nước ngoài. Chú trọng hơn đến hoạt động chuyển giao kết quả nghiên cứu để tăng nguồn thu cho ngân sách nghiên cứu và nâng cao khả năng ứng dụng của các công trình nghiên cứu thuộc lĩnh vực KHXH&NV.

3.3.3 Về công bố nghiên cứu khoa học và sở hữu trí tuệ

3.3.3.1 Tiếp tục duy trì các chính sách về hỗ trợ, khen thưởng, kỷ luật để khuyến khích công bố khoa học.

3.3.3.2 Yêu cầu công bố các kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế.

3.3.3.3 Công bố nội dung các luận văn, luận án trên trang web của trường; khuyến khích công bố kết quả nghiên cứu rút ra từ các luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ trên các tạp chí khoa học chuyên ngành.

3.3.3.4 Ban hành quy định cụ thể liên quan đến sở hữu trí tuệ trong Trường; liên quan đến năng lực, yêu cầu nghiên cứu khoa học đối với từng loại cán bộ, viên chức, nghiên cứu sinh, học viên cao học.

3.4 Các chỉ tiêu NCKH (Xem Phục lục - Bảng 8,9,10,11,12,13,14,15)

CHIẾN LƯỢC 4: HỢP TÁC QUỐC TẾ

4.1.Mục tiêu chung

Nâng cao uy tín và vị thế của Trường KHXH&NV – ĐHQG-HCM theo định hướng một trường đại học nghiên cứu trong khu vực và quốc tế.

4.2. Mục tiêu cụ thể

4.2.1. Nâng cao năng lực, tính chuyên nghiệp trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế;

4.2.2. Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo, nghiên cứu khoa học chất lượng cao, ngang tầm khu vực, từng bước đạt trình độ quốc tế;

4.2.3. Củng cố, mở rộng và đa dạng hóa các hoạt động hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển nguồn nhân lực;

4.3. Các nhóm giải pháp

4.3.1. Cải tiến và nâng cao trình độ quản lý hành chính hoạt động hợp tác quốc tế

4.3.1.1 Củng cố cơ cấu tổ chức theo hướng chuyên nghiệp hóa và năng lực tác nghiệp của các bộ phận chuyên môn.

4.3.1.2 Xây dựng và triển khai các lớp tập huấn thường xuyên về công tác hợp tác quốc tế. Có quy định và chế độ cụ thể cho cán bộ và nhân viên hợp tác quốc tế học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ và chuyên môn nghiệp vụ (nhất là các kỹ năng mềm).

4.3.1.3 Tin học hóa hoàn toàn công tác lưu trữ, xử lý và quản lý thông tin, dữ liệu về các hoạt động hợp tác quốc tế của nhà trường.

4.3.2. Nâng cao năng lực hợp tác quốc tế của nhà trường theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế

4.3.2.1 Xây dựng và thể chế hóa một chương trình nâng cao năng lực ngoại ngữ cho cán bộ của trường, có quy định cụ thể về trình độ ngoại ngữ cho các giảng viên, cán bộ ở từng chức vụ, chức danh khác nhau.

4.3.2.2 Xây dựng và thể chế hoá các quy định về phân công trách nhiệm và quy chế phối hợp trong việc xây dựng và triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế ở các đơn vị trong trường;

4.3.2.3 Nâng cao năng lực hợp tác và quản lý hoạt động hợp tác quốc tế của các khoa, bộ môn trong trường.

4.3.3. Củng cố và phát triển các chương trình liên kết đào tạo:

4.3.3.1 Phân định cụ thể các loại hình liên kết đào tạo (dài hạn và ngắn hạn); từ đó phân công cho bộ phận chịu trách nhiệm thực hiện và quản lý, theo dõi cụ thể;

4.3.3.2 Củng cố, phát triển Trung tâm Đào tạo Quốc tế; duy trì và củng cố chiều sâu 7 chương trình liên kết, hợp tác và phối hợp đào tạo đang được triển khai;

4.3.3.3 Tiếp tục xúc tiến và hỗ trợ các khoa làm việc với đối tác để xây dựng và triển khai các chương trình liên kết đào tạo;

4.3.3.4 Hoàn thiện các khóa học đặc biệt thường xuyên bằng tiếng Anh với các chủ đề khác nhau như kinh tế, văn hóa, lịch sử, địa lý, xã hội, dân tộc Việt Nam, các tour văn hóa nhằm đa dạng hóa và đẩy mạnh các chương trình study abroad với các trường tiềm năng.

4.3.3.5 Mở rộng hoạt động hỗ trợ du học đến các trường viện thuộc quốc gia là đối tác chiến lược của trường như Mỹ, Anh, Úc, Đức, Hàn quốc, Nhật bản.

4.3.4. Tăng cường trao đổi sinh viên, học bổng du học và hợp tác giao lưu văn hóa

4.3.4.1 Nâng cao chuẩn đầu ra ngoại ngữ (nhất là tiếng Anh) để giúp sinh viên có thêm cơ hội cạnh tranh trong các chương trình học bổng, trao đổi sinh viên của các trường, viện đối tác quốc tế;

4.3.4.2 Củng cố và mở rộng các chương trình trao đổi sinh viên, học bổng du học và giao lưu quốc tế cho sinh viên qua việc phát triển các thỏa thuận hợp tác với các đối tác quốc tế;

4.3.4.3 Tranh thủ các nguồn hỗ trợ tài chính từ các đối tác, cơ quan ngoại giao, các tổ chức nhằm giúp sinh viên có thêm cơ hội tài chính để tham gia các chương trình.

4.3.5. Củng cố và phát triển các chương trình trao đổi giảng viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh và giáo viên tình nguyện

4.3.5.1 Tiếp tục phát triển các chương trình trao đổi giảng viên ngắn hạn và dài hạn qua việc tìm kiếm thông tin và đặt quan hệ, đàm phán với các viện, trường, cơ quan và lãnh sự quán, đại sứ quán;

4.3.5.2 Thúc đẩy các khoa/bộ môn xây dựng kế hoạch về nhu cầu tiếp nhận, lĩnh vực cần hỗ trợ và khả năng đóng góp của các giảng viên nước ngoài;

4.3.5.3 Hoàn thiện quy trình, quy chế tiếp nhận, hỗ trợ và giám sát nghiên cứu sinh và học giả nước ngoài;

4.3.6. Tăng cường hợp tác phát triển nghiên cứu khoa học và dự án quốc tế

4.3.6.1 Xây dựng một ngân hàng các hướng nghiên cứu chiến lược và các đề tài nghiên cứu chính, là thế mạnh nghiên cứu của trường trong giai đoạn 2016-2020 để kêu gọi sự tham gia của các học giả, các nhà nghiên cứu các viện trường đối tác quốc tế trong việc phối hợp, xây dựng các dự án nghiên cứu khoa học mang tính khu vực và quốc tế trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn;

4.3.6.2 Xây dựng các hướng phát triển dự án quốc tế trên các lĩnh vực nghiên cứu, phát triển nguồn nhân lực, phát triển cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo làm cơ sở đàm phán và tranh thu nguồn tài trợ từ các đối tác;

4.3.6.3 Tận dụng nguồn giảng viên, học viên và nghiên cứu sinh quốc tế để phát triển mối quan hệ với các đối tác trong xây dựng dự án, chương trình nghiên cứu quốc tế.

4.4. Các chỉ tiêu cụ thể (xem Phụ lục – Bảng 16,17,18,19,20,21,22)

4.4.1 Nâng tỉ lệ các MOA (các chương trình hoạt động hợp tác cụ thể) trong tổng số các văn bản thoả thuận đã ký với các đối tác quốc tế từ **35%** như hiện nay lên **50%** vào 2020. Đến năm 2020 sẽ có khoảng **198** các chương trình hợp tác cụ thể khác nhau từ 397 văn bản thoả thuận đã ký với các đối tác. Nâng số lượng đối tác từ 148 đối tác hiện nay lên khoảng 190 đối tác vào năm 2020.

4.4.2 Nâng số lượng chương trình liên kết đào tạo từ 01 chương trình hiện nay lên **06 chương trình vào 2020** (mỗi năm tăng 1 chương trình) (không kể các chương trình hợp tác đào tạo và chương trình ngắn hạn)

4.4.3 Nâng số chương trình trao đổi sinh viên và giao lưu văn hoá từ **28 chương trình** (21 CT trao đổi và 7 CT giao lưu) lên **42 chương trình** (32 CT trao đổi và 10 CT giao lưu).

4.4.4 Nâng số chương trình học bổng cho giảng viên từ **31 chương trình** như hiện nay lên **42 chương trình** vào năm 2020 (tăng 35% trong 5 năm).

4.4.5 Nâng tỉ lệ các môn dạy bằng tiếng Anh tại các khoa và bộ môn lên **25%** tổng số các môn học chuyên ngành của khoa, bộ môn vào 2020.

CHIẾN LƯỢC 5: CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ - TƯ TƯỞNG, CÔNG TÁC SINH VIÊN VÀ XÂY DỰNG VĂN HOÁ ĐẠI HỌC

5.1. Mục tiêu chung

5.1.1 Nâng cao bản lĩnh chính trị - tư tưởng, góp phần tạo sự thống nhất, đồng thuận, phát huy tính chủ động sáng tạo của mọi thành viên để xây dựng và phát triển Nhà trường.

5.1.2 Tăng cường tính chuyên nghiệp và hiệu quả trong công tác sinh viên; xây dựng hình mẫu sinh viên trường ĐHKHXH&NV với các tiêu chí: có lòng yêu nước, ý thức công dân, bản lĩnh chính trị vững vàng; có hiểu biết và kỹ năng hội nhập quốc tế; có sức khỏe, tri thức, văn hóa và tác phong hiện đại; có tinh thần tình nguyện, trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội.

5.1.3 Tạo dựng được môi trường văn hoá đại học tự do học thuật, tự chủ, sáng tạo, nhân văn.

5.2. Công tác chính trị - tư tưởng

5.2.1. Mục tiêu cụ thể

5.2.1.1 Xây dựng thế giới quan và phương pháp luận khoa học trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh;

5.2.1.2 Nâng cao bản lĩnh chính trị, giá trị đạo đức và bồi dưỡng niềm tin, năng lực hoạt động thực tiễn cho cán bộ, viên chức, giảng viên, sinh viên;

5.2.1.3 Thực hiện sâu rộng triết lý giáo dục của trường: toàn diện, khai phóng, đa văn hóa;

5.2.1.4 Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự kỷ cương, an toàn xã hội.

5.2.2. Nhóm giải pháp

5.2.2.1. Công tác giáo dục lý luận chính trị, giáo dục truyền thống cách mạng:

- Tổ chức quán triệt, học tập, phổ biến sâu rộng các nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; kết hợp với việc cập nhật kịp thời những vấn đề thời sự chính trị - xã hội quan trọng trong nước và quốc tế.

- Giáo dục phẩm chất đạo đức, lối sống, tác phong gắn với việc "*Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*", ngăn chặn những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong cán bộ, viên chức, giảng viên, sinh viên của Nhà trường.

- Đẩy mạnh triển khai giáo dục, tuyên truyền và tôn vinh những giá trị truyền thống của Trường trong 60 năm hình thành và phát triển qua các thời kỳ Văn khoa – Tổng hợp – Xã hội Nhân văn.

- Chăm lo các hoạt động văn hoá, văn nghệ nhằm thoả mãn nhu cầu tinh thần của cán bộ, viên chức, giảng viên, sinh viên, qua đó giáo dục đạo đức, lối sống, phát huy truyền thống cách mạng, gắn với việc bảo vệ, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc;

- Giáo dục cán bộ, viên chức, giảng viên, sinh viên của Nhà trường nâng cao cảnh giác, tham gia đấu tranh chống các âm mưu, thủ đoạn và hành động “diễn biến hoà bình” gây bạo loạn, lật đổ, bảo vệ chế độ, bảo vệ chủ quyền quốc gia, củng cố mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân.

5.2.2.2. Công tác tuyên truyền, cổ động

- Chỉ đạo, hướng dẫn, cổ vũ thúc đẩy phong trào thi đua yêu nước và các phong trào xã hội khác.

- Coi trọng việc bồi dưỡng, nêu gương, nhân rộng các điển hình, nhân tố mới, nhằm cổ vũ hành động của mọi người, mọi bộ phận trong trường biến nhận thức tư tưởng thành niềm tin, hành động cụ thể, góp phần hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ Kế hoạch chiến lược trong từng năm và toàn giai đoạn.

5.2.2.3. Nắm bắt tình hình dư luận xã hội, đấu tranh tư tưởng

- Nắm bắt dư luận xã hội và định hướng tư tưởng dư luận xã hội trong cán bộ, viên chức, giảng viên, sinh viên; kịp thời phê phán các quan điểm sai trái, thù địch, tin đồn và tài liệu xấu lan truyền, phát tán trong Trường.

- Tập trung xử lý các kiến nghị, khiếu nại, nhất là những vấn đề liên quan đến tham nhũng, lãng phí, quan liêu, mất dân chủ, thiếu kỷ cương trong Trường.

5.2.2.4. Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng – lý luận

- Quy hoạch đội ngũ, bảo đảm có các loại hình, các thể hệ cán bộ tuyên giáo nối tiếp nhau; có kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn đối với cán bộ làm công tác tư tưởng – lý luận.

- Lựa chọn các sinh viên có nhận thức chính trị tốt, tích cực, học lực khá trở lên tham gia và công tác tư tưởng lý luận trong sinh viên.

5.3. Công tác sinh viên

5.3.1. Mục tiêu cụ thể

5.3.1.1. Đảm bảo tổ chức thực hiện tốt các chế độ, chính sách của Nhà nước đối sinh viên. Triển khai đồng bộ và hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ công tác sinh viên theo các qui chế, quy định hiện hành;

5.3.1.2 Xây dựng, triển khai các chương trình giáo dục rèn luyện, hoạt động phong trào sinh viên theo 4 trụ cột:

- Giáo dục chính trị, truyền thống, văn hóa dân tộc
- Nâng cao kỹ năng hội nhập quốc tế
- Nâng cao kiến thức, năng lực chuyên môn của sinh viên
- Chuẩn hóa chương trình tình nguyện, công tác xã hội

5.3.1.3 Phát triển tư tưởng khởi nghiệp trong sinh viên

5.3.2. Nhóm giải pháp

5.3.2.1 Triển khai đồng bộ nội dung, nhiệm vụ định kỳ hàng năm của CTSV:

- Xây dựng kế hoạch định kỳ hàng năm về CTSV; phân công, giám sát các bộ phận phụ trách triển khai từng mảng công tác và đẩy mạnh sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận;

- Thực hiện nghiêm túc đánh giá việc thực hiện CTSV ở các đơn vị và toàn trường.

5.3.2.2. Giáo dục chính trị, truyền thống, văn hóa dân tộc:

- Thực hiện các chuyên đề giáo dục chính trị - tư tưởng cho sinh viên thông qua Tuần sinh hoạt công dân HS, SV đầu khoá, đầu năm, cuối khoá hàng năm; chương trình “Đối thoại cùng phát triển” giữa lãnh đạo Nhà trường, các phòng ban chức năng, Đoàn TN – Hội SV trường với sinh viên; xử lý kiên quyết đối với các trường hợp thiếu ý thức tổ chức, kỷ luật, ý thức công dân kém, vi phạm pháp luật, nội quy.

- Tổ chức tốt các sự kiện quan trọng, các ngày lễ lớn của đất nước với các phương thức phong phú, tạo các sân chơi có nội dung thiết thực...; qua đó thực hiện công tác giáo dục chính trị - tư tưởng, lịch sử truyền thống.

- Tổ chức các sân chơi lễ hội, các hoạt động tham quan, du khảo, nghiên cứu văn hóa, giới thiệu các loại hình nghệ thuật truyền thống và hiện đại, nâng cao ý thức giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

5.3.2.3. Nâng cao năng lực, kỹ năng hội nhập quốc tế

- Phát huy đặc trưng thế mạnh của Nhà trường, kết hợp giáo dục chính qui với các hình thức ngoại khoá như tổ chức các CLB giao lưu quốc tế, sân chơi ngoại ngữ..., nhằm tăng cường năng lực ngoại ngữ và hiểu biết đa văn hoá cho sinh viên.

- Tăng cường giáo dục kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phối hợp làm việc với sinh viên người nước ngoài. Quảng bá hình ảnh, lịch sử, truyền thống Trường ĐHKHXH&NV đến bạn bè quốc tế.

- Tăng cường trao đổi kinh nghiệm công tác quản lý sinh viên, các dịch vụ hỗ trợ sinh viên... với các tổ chức giáo dục nước ngoài đến thăm và làm việc tại trường.

5.3.2.4. Nâng cao kiến thức, năng lực chuyên môn của sinh viên

- Đảm bảo thực hiện các tiêu chí chuẩn đầu ra của sinh viên trường ĐHKHXH&NV: vững về kiến thức chuyên môn, giỏi về kỹ năng, chuẩn mực về thái độ.

- Tăng cường trang bị kỹ năng mềm cho sinh viên trong chương trình chính khóa và ngoại khóa.

- Quan tâm và tổ chức tốt công tác tư vấn hướng nghiệp, hỗ trợ học bổng và cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên...

5.3.2.5. Chuẩn hóa hoạt động tình nguyện, công tác xã hội

- Giáo dục sinh viên tinh thần tình nguyện, ý thức vì cộng đồng; nâng cao ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội;

- Tích cực triển khai thực hiện và nỗ lực tìm kiếm mô hình mới theo hướng chuyên sâu cho các hoạt động tình nguyện, công tác xã hội thiện nguyện. Tiến tới xây dựng mô

hình học kỳ hè rèn luyện kỹ năng thực hành xã hội cho sinh viên thông qua các chiến dịch tình nguyện hè do Đoàn TN – Hội SV trường tổ chức.

5.3.2.6 Các chương trình phát triển tư tưởng khởi nghiệp

- Tổ chức các buổi giao lưu với những người thành công trong công việc để sinh viên được trao đổi, được chia sẻ kinh nghiệm, từ đó giúp sinh viên lập kế hoạch phát triển cá nhân

- Đẩy mạnh thông tin, truyền thông, Thành lập nhóm tư vấn, hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp gồm các chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan đến các ngành đào tạo của nhà trường

- Xây dựng chương trình hỗ trợ đào tạo phát triển tư tưởng khởi nghiệp, Tạo các group khởi nghiệp để sinh viên chia sẻ, trao đổi, hợp tác

- Tạo môi trường hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, Thành lập quỹ hỗ trợ sv khởi nghiệp để hỗ trợ những ý tưởng khả thi....

5.4. Xây dựng văn hóa đại học

5.4.1. Mục tiêu cụ thể

5.4.1.1 Xây dựng môi trường văn hoá đại học tự do học thuật, tự chủ, sáng tạo, nhân văn.

5.4.1.2 Nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc với tinh thần trách nhiệm, chuyên nghiệp; ứng xử lịch sự văn minh.

5.4.1.3 Tạo dựng không gian đại học văn minh, kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại.

5.4.2. Nhóm giải pháp

5.5.2.1 rà soát, bổ sung, hoàn thiện các qui chế, qui định trong Nhà trường theo hướng tự chủ, nhân văn.

5.4.2.2 Nghiên cứu, xây dựng bộ tiêu chí về văn hoá đại học trong từng nhóm đối tượng và trong từng lĩnh vực hoạt động của Trường.

5.4.2.3 Tiếp tục xây dựng và phát triển không gian lịch sử và mỹ thuật đại học ở hai cơ sở của Nhà trường.

5.4.1.4 Đẩy mạnh triển khai các hoạt động xây dựng văn hoá đại học trong sinh viên, như “10 tiêu chí ứng xử văn hoá sinh viên”, “Tác phong cán bộ Đoàn, Hội sinh viên Nhân văn”, “Mùa thi trung thực”, “Sức trẻ Nhân văn vươn ra biển lớn”...

CHIẾN LƯỢC 6: CƠ SỞ VẬT CHẤT, TÀI CHÍNH

6.1. Mục tiêu chung:

Hiện đại hóa và hiệu quả hoá trong đầu tư xây dựng cơ bản, trong công tác tài chính và quản trị thiết bị giáo dục. Đáp ứng ngày một tốt hơn cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính phù hợp với sự phát triển của nhà trường theo định hướng đại học nghiên cứu; từng bước nâng cao thu nhập cho cán bộ viên chức.

6.2 Cơ sở vật chất

6.2.1 Mục tiêu cụ thể

6.2.1.1 Đáp ứng một cách tốt nhất về cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp yêu cầu phát triển theo tiêu chí đồng bộ với quy mô và chất lượng đào tạo của Nhà trường.

6.2.1.2 Phân đầu đến năm 2020, hoàn thành dự án thành phần QG-HCM-08 trên cơ sở đối ứng (Hợp đồng BT) từ dự án Hợp tác đầu tư xây dựng chuyển đổi công năng cơ sở 10-12 Đinh Tiên Hoàng.

6.2.1.3 Triển khai dự án Hợp tác đầu tư xây dựng cơ sở 10-12 Đinh Tiên Hoàng để tạo nguồn kinh phí đối ứng cho dự án QG-HCM-08.

6.2.1.4 Nâng cao hiệu quả trong đầu tư và sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

6.2.2 Nhóm giải pháp

6.2.2.1 Đổi mới phương thức triển khai công tác xây dựng cơ bản: lập kế hoạch đồng bộ các công đoạn phối hợp chặt chẽ với các tổ chức liên quan để tăng tốc công tác xây dựng cơ bản.

6.2.2.2 Ưu tiên sử dụng các nguồn kinh phí thường xuyên và tài trợ vào trang bị phương tiện giảng dạy để có thêm nhiều phòng học chất lượng cao theo chuẩn khu vực.

6.2.2.3 Tổ chức triển khai quy hoạch xây dựng cơ sở Đinh Tiên Hoàng theo phương thức hợp đồng BT.

6.2.2.4 Phối hợp chặt chẽ với phòng đào tạo, kế hoạch - tài chính để triển khai công tác tăng cường cơ sở vật chất theo hướng: thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm.

6.2.2.5 Tranh thủ sự hỗ trợ tích cực từ ĐHQG và các đơn vị có liên quan để sớm hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng và triển khai các dự án đầu tư công.

6.2.3. Các chỉ tiêu

6.2.3.1 Quy hoạch mặt bằng

- Dự án thành phần QG-HCM-08: Hoàn thành công tác xây dựng dự án vào năm 2020 trên cơ sở sử dụng nguồn vốn đối ứng từ dự án hợp tác đầu tư xây dựng cơ sở Đinh Tiên Hoàng theo hình thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng BT.

- Cơ sở 10-12 Đinh Tiên Hoàng:

- + Năm 2017 hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư dự án;
- + Năm 2018-2019 triển khai thực hiện dự án;
- + Năm 2020 Hoàn thành đưa vào khai thác

6.2.3.2 Trang thiết bị

- Tăng cường xây dựng các phòng thí nghiệm chuyên ngành xã hội nhân văn:

- + Dự án Đầu tư xây dựng phòng sưu tầm và nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn về Biển Đảo: tiếp tục triển khai và hoàn thành năm 2019.

- + Phòng nghiên cứu và sưu tầm di sản Hán Nôm (hoàn thành giai đoạn 2 vào năm 2017-2018).
 - + Bảo tàng Lịch sử - Văn hoá (hoàn thành giai đoạn 2 vào năm 2018-2019).
 - + Phòng nghiên cứu ngữ âm thực nghiệm – Phonetic lab (hoàn thành giai đoạn 2 vào năm 2019-2020).
 - + Hoàn thành dự án Trung tâm nghiên cứu biển đảo năm 2019.
 - + Các phòng nghiên cứu Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Nhật Bản... đáp ứng các hoạt động nghiên cứu chuyên sâu.
- Nâng cấp mở rộng hệ thống phòng học chất lượng cao tại hai cơ sở;
 - Triển khai xây dựng giai đoạn 2 dự án Xây dựng hệ thống thông tin quản trị đại học để kết nối hoàn chỉnh hạ tầng IT toàn trường, năm 2019 đưa vào vận hành hệ thống quản trị đại học thông minh.
 - Xây dựng 04 phòng thực hành E-Learning chuẩn hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển mô hình đào tạo, hội thảo khoa học từ xa.
 - Nâng cấp trang thiết bị theo tiêu chuẩn hiện đại để đáp ứng các hoạt động nghiên cứu chuyên sâu của Nhà trường

6.2.3.3 Kinh phí đầu tư dự kiến trong giai đoạn 2016 – 2020 (xem Phụ lục – Bảng 23)

- Dự án thành phần QG-HCM-08: Phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án (dự kiến 2.336 tỷ đồng), trong đó :
 - + Tỷ lệ vốn NSNN: 15% (301 tỷ đồng), đã hoàn thành
 - + Tỷ lệ vốn đối ứng trong hợp đồng BT : 85% (2.035 tỷ đồng).
- Dự án Xây dựng Khoa Ngoại ngữ, Khoa Giáo dục thuộc dự án QG-HCM: lập và triển khai dự án theo kế hoạch của tổng dự án QG-HCM của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
- Cơ sở Đinh Tiên Hoàng: Thực hiện chuyển đổi công năng theo hình thức đối tác công tư (PPP) hợp đồng BT.
- Các dự án phòng thí nghiệm chuyên sâu: tranh thủ nguồn tài chính từ nguồn vốn khoa học công nghệ hàng năm.
- Các dự án đầu tư, nâng cấp thường xuyên cơ sở vật chất: Chủ động cân đối từ các nguồn thu, kêu gọi các nguồn tài trợ ngoài xã hội, tìm kiếm đối tác trong các chương trình liên kết giáo dục để tạo nguồn lực tài chính.

6.3 Tài chính

6.3.1 Mục tiêu chung: Đáp ứng nguồn lực tài chính theo yêu cầu phát triển của nhà trường; đảm bảo tính hiệu quả trong việc quản lý và sử dụng tài chính; nâng cao thu nhập cho CBVC; sớm thực hiện việc tự chủ đại học về tài chính.

6.3.2 Mục tiêu cụ thể

6.3.2.1 Tăng cường các nguồn lực tài chính, cả về quy mô và cơ cấu.

6.3.2.2 Các nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả và đúng quy định, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cơ bản các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và các hoạt động khác của nhà trường với quy mô ngày càng phát triển; hướng đến từng bước tăng cường cơ sở vật chất góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao thu nhập cho CBVC.

6.3.3 Nhóm giải pháp

6.3.3.1. Ngân sách nhà nước: đẩy mạnh công tác xây dựng dự án thành phần QG-HCM-08 nhằm giải ngân đúng tiến độ; Đẩy mạnh việc xây dựng các dự án phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học sử dụng kinh phí nhà nước.

6.3.3.2. Nguồn thu sự nghiệp: Điều chỉnh mức thu học phí các hệ đào tạo theo chính sách mới của Nhà nước (cơ chế tự chủ tài chính) mở rộng hoạt động loại hình trung tâm, dịch vụ và hoạt động liên kết đào tạo trong và ngoài nước, kể cả các loại hình đào tạo ngắn hạn nhằm tăng nguồn thu. Khai thác các thế mạnh của trường để tìm kiếm các nguồn tài trợ quốc tế và trong nước.

6.3.3.3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí bằng các biện pháp thiết thực. Cân đối hợp lý cơ cấu chi cho con người, cơ sở vật chất, nghiệp vụ chuyên môn và chi khác. Kế hoạch hoá việc sử dụng các nguồn kinh phí ở các đơn vị trong trường. Thực hiện việc công khai tài chính theo quy định.

6.3.4 Các chỉ tiêu (xem Phụ lục – Bảng 24, 25)

CHIẾN LƯỢC 7: QUẢN TRỊ ĐẠI HỌC VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

7.1 Mục tiêu chung: Nâng cao chất lượng quản trị đại học theo mô hình quản trị tiên tiến, phù hợp với xu thế quốc tế; chuẩn hoá, quy trình hoá, tin học hoá hoạt động của hệ thống quản lý các cấp, có hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong trường đại học hoạt động hiệu quả; chuyển dần từ mô hình tự chủ từng phần thành đại học tự chủ toàn phần.

7.2 Quản trị đại học

7.2.1 Mục tiêu cụ thể

7.2.1.1 Nâng cao chất lượng quản trị đại học theo mô hình quản trị hiện đại, phù hợp với xu thế quản trị đại học thế giới, phù hợp với vai trò và vị trí của Trường ĐHKHXH&NV trong hệ thống ĐHQG-HCM.

7.2.1.2 Hoàn thiện cơ cấu tổ chức Nhà trường; thành lập các khoa/bộ môn trực thuộc phù hợp với chiến lược phát triển của trường.

7.2.1.3 Chuẩn hoá, quy trình hoá, tin học hóa quản trị đại học.

7.2.2 Nhóm giải pháp

7.2.2.1 Nâng cao năng lực quản trị đại học từ cấp trường đến cấp phòng/ban, khoa/bộ môn; tăng cường tính chuyên nghiệp của đội ngũ CBVC và trang thiết bị phục vụ hoạt động hành chính.

7.2.2.2 Xây dựng cơ cấu tổ chức theo hướng tự chủ, tổ chức và hoạt động theo cơ chế mở và liên thông, liên kết trong sự quản lý và điều phối thống nhất của ĐHQG-HCM; tăng cường liên thông liên kết cả ở trong nước lẫn ngoài nước.

7.2.2.3 Xây dựng các tổ chức, đơn vị cần thiết và phù hợp với nhu cầu phát triển của trường.

7.2.2.4 Nâng cao hình ảnh của Trường ĐHKHXH&NV trong hệ thống giáo dục Việt Nam, khu vực và quốc tế.

7.2.2.5 Hoàn thiện dự án Hệ thống thông tin quản trị đại học.

7.2.3 Chỉ tiêu

7.2.3.1 Hoàn thiện hệ thống văn bản về tổ chức và hoạt động của trường; hoàn chỉnh quy chế về tổ chức và hoạt động của các đơn vị gồm ba khối cơ bản.

7.2.3.2 Ban hành, ký kết các văn bản; thúc đẩy hoạt động liên thông, liên kết trong và ngoài ĐHQG-HCM, trong và ngoài nước về nguồn lực, đào tạo, nghiên cứu khoa học, cơ sở vật chất, tài nguyên học tập, thư viện,... Đối với nước ngoài, ưu tiên phát triển liên thông, liên kết với các nước ASEAN, các nước Đông Á, Mỹ và các quốc gia ở châu Âu.

7.2.3.3 Xây dựng đề án tổ chức một/một số đơn vị chuyên biệt nhằm tập trung đào tạo theo nhu cầu xã hội, theo các dự án quốc tế; hình thành các trung tâm nghiên cứu và dịch vụ nhằm đa dạng hoá hoạt động của trường, tăng cường vị thế xã hội và nguồn lực cho hoạt động của trường. Các trung tâm dự kiến thành lập như: *Trung tâm Đông – Tây (East – West Center)*; *Trung tâm Nghiên cứu Trung Quốc hiện đại (Center for Modern China)*; *Trung tâm Nghiên cứu Bắc Mỹ (Center for North American Studies)*; *Trung tâm Nghiên cứu châu Âu (Center for European Studies)*; *Trung tâm Nghiên cứu Nhật Bản (Center for Japanese Studies)*; *Trung tâm Nghiên cứu Ấn Độ (Center For Indian Studies)*.

7.2.3.4 Thành lập các khoa mới trên cơ sở các bộ môn trực thuộc: *Lưu trữ học và Quản trị văn phòng, Du lịch, Ngữ văn Tây Ban Nha, Ngữ văn Ý*; thành lập các bộ môn trực thuộc mới: *Khoa học quản lý, Nghệ thuật học, Chính trị học, Quản lý nhà nước, Tư tưởng Hồ Chí Minh...*; Chuẩn bị cho dự án Đại học Ngoại ngữ của ĐHQG: thành lập Khoa Ngoại ngữ (School of Foreign Languages) theo hướng thực hành và các bộ môn trực thuộc, tái cấu trúc các khoa ngữ văn và khu vực học theo định hướng nghiên cứu; Xây dựng Dự án Khoa Ngoại ngữ và Khoa Giáo dục.

7.2.3.5 Sản xuất, xuất bản tờ rơi, sách giới thiệu, video clip, you tube... giới thiệu trường; cải tiến hình thức, tăng cường nội dung thông tin và trao đổi học thuật trên trang Web của trường; tổ chức thường xuyên các hình thức triển lãm, hội chợ việc làm, thông tin về các ngành học, tuyển sinh,... nhằm giới thiệu hình ảnh của trường với xã hội.

7.2.3.6 Cải tạo và đồng bộ hoá hạ tầng mạng nội bộ của cả hai cơ sở bằng ngân sách nhà nước, nguồn thu sự nghiệp, các nguồn tài trợ; tăng cường trang thiết bị kỹ thuật, phần mềm cho các phòng/ban, văn phòng các khoa, phòng làm việc cho các giáo sư đầu ngành; tăng cường hiệu quả sử dụng công nghệ thông tin nhằm tăng tính liên thông, liên kết trong quản lý các hoạt động của nhà trường.

(Xem Phụ lục, Bảng 26. Các chỉ tiêu về quản trị đại học)

7.3. Đảm bảo chất lượng

7.3.1. Mục tiêu cụ thể

7.3.1.1 Có phần mềm tích hợp cơ sở dữ liệu về đảm bảo chất lượng hiệu quả, phục vụ cho công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài và ra quyết định cải tiến theo các bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng;

7.3.1.2 Được đánh giá ngoài chính thức cấp trường theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT và Bộ tiêu chuẩn AUN-QA của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á, đạt chuẩn quốc gia và khu vực về chất lượng trường đại học

7.3.1.3 Có thêm ít nhất 05 chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn AUN-QA;

7.3.1.4 Văn hóa chất lượng được phát triển đồng bộ ở tất cả các đơn vị.

7.3.2. Nhóm giải pháp

7.3.2.1. Hệ thống cơ sở dữ liệu

- Xây dựng cơ sở dữ liệu cần cho công tác tự đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn trên cơ sở các minh chứng/chỉ số và các quy trình cần thiết.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu cho các mảng hoạt động của Trường.

7.3.2.2. Đảm bảo chất lượng cấp trường và xây dựng văn hóa chất lượng đồng bộ

- Triển khai chiến lược phát triển đảm bảo chất lượng của Trường và hỗ trợ kinh phí đủ để duy trì và phát triển mảng công tác đảm bảo chất lượng;

- Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng: Tham mưu và phối hợp tổ chức thực hiện chiến lược phát triển ĐBCL của Trường; định kỳ hàng năm kiểm tra đánh giá việc thực hiện kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng, có những điều chỉnh kịp thời và cần thiết để đảm bảo triển khai thành công các kế hoạch đã đề ra trong chiến lược;

- Các đơn vị: Xây dựng đội ngũ chuyên trách ổn định cho Tổ đảm bảo chất lượng của đơn vị; thực hiện nghiêm và có chất lượng các mảng công tác theo nhiệm vụ và chức năng, trên cơ sở rà soát và đánh giá kết quả thực hiện công tác và kế hoạch đảm bảo chất lượng của mỗi năm học, của mỗi giai đoạn phát triển ở từng đơn vị;

- Để được đánh giá ngoài chính thức và đạt chuẩn quốc gia, khu vực về chất lượng đào tạo theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT, của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á: (1) xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong trường đại học; (2) Tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT và AUN (định kỳ 5 năm/1 lần); rà soát giữa kỳ (2,5 năm/ 1 lần) và tham gia kiểm định theo yêu cầu của ĐHQG-HCM, Bộ GD&ĐT; (3) đảm bảo và nâng cao tính hiệu quả của hoạt động lấy ý kiến phản hồi của người học và đồng nghiệp cho các hình thức đào tạo và bậc học; (4) sử dụng một cách tốt nhất ý kiến phản hồi làm cơ sở nâng cao chất lượng mọi mặt hoạt động và (5) tổ chức hội thảo đảm bảo chất lượng và hội nghị chất lượng (2 năm/1 lần).

7.3.2.3 Đảm bảo chất lượng cấp chương trình đào tạo

Để có chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn AUN-QA: dựa trên 11 tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA, các khoa/bộ môn tự đánh giá chương trình đào tạo trong 5 năm thực hiện chiến lược phát triển công tác đảm bảo chất lượng của Trường; mỗi năm có từ 1-2 chương trình đào tạo tự đánh giá được đánh giá ngoài nội bộ cấp ĐHQG-HCM và cấp AUN theo Bộ Tiêu chuẩn AUN-QA.

7.3.3. Chỉ tiêu đặt ra (xem Phụ lục – Bảng 27, 28)

7.3.3.1 Đạt chuẩn quốc gia về chất lượng trường đại học trong năm 2016 theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học do Bộ GD&ĐT ban hành; và đạt chuẩn kiểm định AUN về chất lượng trường đại học trong năm 2019 theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA cấp cơ sở đào;

7.3.3.2 Đạt chuẩn AUN cấp chương trình đào tạo, phần đầu mỗi năm 1 chương trình được đánh giá ngoài AUN và đạt chuẩn khu vực. Tính đến năm 2020 sẽ có tổng cộng khoảng 20 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài nội bộ theo AUN-QA và 10 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài chính thức cấp AUN;

7.3.3.3 Có cơ sở dữ liệu đầy đủ và định kỳ về ý kiến phản hồi các bên liên quan, trung bình mỗi năm trên 20.000 ý kiến phản hồi từ người học, giảng viên, sinh viên tốt nghiệp, nhà tuyển dụng được thu thập và xử lý. Từ năm 2017, sử dụng hình thức khảo sát online đồng bộ để lấy ý kiến phản hồi của tất cả các bên liên quan;

7.3.3.4 Ít nhất 70% tổ đảm bảo chất lượng ở các đơn vị được xếp loại từ tốt trở lên theo kết quả đánh giá thi đua Tổ ĐBCL hàng năm.

7.4 Truyền thông và tổ chức sự kiện

7.4.1 Mục tiêu cụ thể

7.4.1.1 Thực hiện việc xây dựng, quảng bá thương hiệu, uy tín của Nhà trường phù hợp với các định hướng phát triển.

7.4.1.2 Thông qua công tác tư vấn tuyển sinh, thực hiện tốt việc giới thiệu các thành quả đào tạo, nghiên cứu, qua đó giới thiệu đến xã hội, học sinh các ngành đào tạo.

7.4.1.3 Tổ chức chuyên nghiệp các sự kiện lớn của Nhà trường, góp phần xây dựng thương hiệu.

7.4.2 Nhóm giải pháp

7.4.2.1 Xây dựng bộ công cụ quảng bá thương hiệu, gồm: bộ nhận diện thương hiệu Trường, phim giới thiệu, tài liệu giới thiệu về Trường... và triển khai áp dụng, quảng bá.

7.4.2.2 Thiết lập mối quan hệ tốt với các cơ quan truyền thông nhằm phối hợp quảng bá các thành quả đào tạo, nghiên cứu khoa học, tạo điều kiện để các nhà khoa học là các chuyên gia các ngành tham gia vào việc góp ý, xây dựng chính sách phát triển xã hội.

7.4.2.3 Phối hợp với các đơn vị tổ chức sự kiện chuyên nghiệp nhằm nâng cao chất lượng tổ chức sự kiện của Nhà trường, qua đó, nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự trong công tác truyền thông và tổ chức sự kiện.

7.4.3 Chỉ tiêu

7.4.3.1 Thực hiện xây dựng một bộ nhận diện thương hiệu Trường và triển khai áp dụng trong các hoạt động của Nhà trường.

7.4.3.2 Hàng năm, thiết kế và cập nhật các tài liệu giới thiệu về Trường, lưu hành rộng rãi trên các phương tiện truyền thông của Nhà trường.

7.4.3.3 Định kỳ 3 năm 1 lần thực hiện video clip giới thiệu về Trường.

7.4.3.4 Phát triển đội ngũ nhân sự thực hiện công tác truyền thông và tổ chức sự kiện gồm: cán bộ chuyên trách là nhân viên phòng Truyền thông và Tổ chức sự kiện, các cộng tác viên là sinh viên Trường,...

7.4.3.5 Sản xuất, xuất bản tờ rơi, sách giới thiệu, video clip, you tube... giới thiệu trường; cải tiến hình thức, tăng cường nội dung thông tin và trao đổi học thuật trên trang Web của trường; tổ chức thường xuyên các hình thức triển lãm, thông tin về các ngành học, tuyển sinh,... nhằm giới thiệu hình ảnh của trường với xã hội.

7.4.3.5 Tổ chức các đợt tư vấn tuyển sinh đại học và sau đại học bằng các hình thức; tư vấn trực tiếp tại các tỉnh, thành phố; tư vấn trực tuyến qua điện thoại, mạng xã hội; tư vấn thông qua website Trường,...

7.4.3.6 Phần đầu để trường luôn đứng trong top 15 đại học uy tín của đất nước, là thương hiệu đào tạo, nghiên cứu uy tín hàng đầu đất nước trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

7.4.3.7 Hàng năm, tổ chức thành công các lễ lớn như: lễ khai giảng, lễ tốt nghiệp, chương trình làm việc của các lãnh đạo tại trường...

3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Ban Giám hiệu Trường ĐHKHXH&NV tổ chức xây dựng kế hoạch hoạt động chi tiết từng năm, các chương trình, dự án cấp thiết cho từng chương trình chiến lược, từng lĩnh vực để triển khai thực hiện Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030.

Các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2016-2020 của đơn vị mình và kế hoạch hoạt động hàng năm, đảm bảo đạt được các mục tiêu, các chỉ tiêu kế hoạch chiến lược Trường ĐHKHXH&NV giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030.

Hàng năm, Trường ĐHKHXH&NV và các đơn vị trực thuộc tổ chức sơ kết, đánh giá vào cuối tháng 12 và điều chỉnh kịp thời, xây dựng kế hoạch hoạt động năm tiếp theo cho phù hợp với kế hoạch chiến lược Trường ĐHKHXH&NV giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030. Việc kiểm điểm đánh giá công việc hàng năm cần tập trung vào các chương trình chiến lược của Trường cũng như của các đơn vị trực thuộc.